

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP

TÀI LIỆU

GIỚI THIỆU LUẬT CÔNG CHỨNG 2014
VÀ CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN



Kon Tum, tháng 12 năm 2018

Chuyên đề 1:
ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2014
(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG NĂM 2018)

Ngày 20 tháng 6 năm 2014, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật công chứng số 53/2014/QH13. Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 08/2014/L-CTN ngày 26 tháng 6 năm 2014 công bố Luật công chứng và Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Đến ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật số 28/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018). Trong đó, tại Điều 2 của Luật này đã có sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật công chứng năm 2014 phù hợp với Luật quy hoạch.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Quốc hội khoá XI tại kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật công chứng (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2007). Đây là một bước tiến quan trọng trong việc thể chế hoá nội dung hoàn thiện thể chế về công chứng ở nước ta trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Đến nay, sau 6 năm thi hành Luật công chứng, những kết quả bước đầu đạt được đã khẳng định Luật thực sự phát huy vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Chủ trương xã hội hóa hoạt động công chứng là hết sức đúng đắn. Đội ngũ công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng ở nước ta đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. So với thời điểm giữa năm 2007, khi Luật công chứng bắt đầu có hiệu lực thi hành, đội ngũ công chứng viên hành nghề đã tăng từ 393 lên 1.327 người (tăng 3,4 lần); số lượng tổ chức hành nghề công chứng tăng từ 84 lên 704 tổ chức (tăng hơn 8 lần). Sau 6 năm, các tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng được gần 7 triệu việc, với doanh thu gần 2.780 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước gần 1.000 tỷ đồng. Những kết quả đạt được đã khẳng định Luật đã thực sự đi vào cuộc sống, hoạt động công chứng đã phát triển mạnh mẽ, mang lại những lợi ích thiết thực cho người dân, đồng thời tạo một bước phát triển mới cho hoạt động công chứng ở nước ta. Thông qua việc đảm bảo tính an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch dân sự và kinh tế, hoạt động công chứng đã góp phần tạo lập môi trường pháp lý tin cậy cho các hoạt động đầu tư kinh doanh, thương mại, đồng thời cũng góp phần quan trọng vào tiến trình cải cách hành chính và cải cách tư pháp, được Ban Chỉ đạo cải cách Tư pháp Trung ương mới đây ghi nhận và đánh giá cao.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai thực hiện Luật công chứng năm 2006 cho thấy hoạt động công chứng đã bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế, trong đó phải kể đến

những điểm cơ bản sau đây:

Một là, công chứng là dịch vụ công, công chứng viên do Nhà nước bổ nhiệm để thực hiện dịch vụ này cần được phát triển theo quy hoạch. Tuy nhiên, trong 2 - 3 năm đầu thực hiện Luật công chứng, chưa có quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng, các Văn phòng công chứng phát triển quá nhanh, có địa bàn quá nóng, trong khi đó nhiều địa bàn, nhất là ở các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa lại không có tổ chức hành nghề công chứng để cung cấp dịch vụ này cho người dân.

Hai là, chất lượng đội ngũ công chứng viên, chất lượng hoạt động công chứng còn nhiều hạn chế; một bộ phận công chứng viên còn yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hành nghề dẫn đến những sai sót trong hoạt động, ảnh hưởng đến chất lượng của văn bản công chứng; một số công chứng viên vi phạm đạo đức nghề nghiệp, cạnh tranh không lành mạnh, thậm chí còn có hiện tượng công chứng viên cố ý làm trái, vi phạm pháp luật, phải bị xử lý hình sự gây ảnh hưởng đến uy tín nghề công chứng.

Ba là, nhiều tổ chức hành nghề công chứng được thành lập theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập), thiếu tính ổn định, bền vững, khi công chứng viên chết phải đóng cửa hoặc khi công chứng viên ốm đau nghỉ việc thì không có công chứng viên để tiếp nhận và giải quyết yêu cầu công chứng của người dân.

Bốn là, công tác quản lý nhà nước về công chứng cũng còn bất cập, có nơi chưa theo kịp với sự phát triển của việc xã hội hóa hoạt động công chứng, vai trò tự quản của tổ chức xã hội nghề nghiệp của công chứng viên chưa được phát huy.

Một trong những nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, bất cập nêu trên là nhiều quy định của Luật công chứng năm 2006 đã không còn phù hợp hoặc còn thiếu so với thực tiễn cần điều chỉnh. Chẳng hạn, Luật chưa xác định rõ địa vị pháp lý của công chứng viên, quy định về quyền và trách nhiệm công chứng viên chưa đầy đủ; tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên có điểm còn dễ dãi, thiếu quy định về chế độ bồi dưỡng bắt buộc đối với công chứng viên đang hành nghề... nên khó bảo đảm chất lượng văn bản công chứng; quy định về điều kiện thành lập Văn phòng công chứng chưa gắn với tính chất đặc thù của nghề công chứng; thực tiễn hoạt động công chứng phát sinh nhiều vấn đề như Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động, chuyển nhượng Văn phòng công chứng, công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng... nhưng chưa có quy định điều chỉnh dẫn đến lúng túng trong thực hiện.

Các quy định của Luật về quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng

còn chưa đầy đủ, thiếu chặt chẽ, chưa có quy định về việc công chứng viên tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các quy định về tổ chức, hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên để phát huy vai trò tự quản của công chứng viên phù hợp với đặc thù của nghề công chứng và thông lệ quốc tế.

Ngoài ra, việc Luật công chứng năm 2006 không tiếp tục quy định công chứng viên được công chứng bản dịch giấy tờ mà giao cho Phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện chứng thực chữ ký người dịch trong thời gian qua đã dẫn đến chất lượng bản dịch giấy tờ còn nhiều hạn chế trong khi trách nhiệm của người chứng thực và người dịch không rõ ràng, ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng; thiếu cơ chế hình thành và phát triển đội ngũ người dịch chuyên nghiệp. Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động dịch thuật cơ bản bị buông lỏng.

Trước yêu cầu thực tiễn của hoạt động công chứng và để tiếp tục thể chế hoá Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, tạo cơ sở pháp lý cho việc đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động công chứng, đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ thành viên của Liên minh công chứng Quốc tế, Luật công chứng mới đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (sau đây gọi là Luật công chứng năm 2014).

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

Với mục đích ban hành Luật công chứng năm 2014 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập về thể chế, tạo cơ sở pháp lý cho bước phát triển mới của hoạt động công chứng theo chủ trương xã hội hóa, nâng cao chất lượng và tính bền vững của hoạt động công chứng, từng bước phát triển nghề công chứng Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế, Luật công chứng năm 2014 được xây dựng trên các quan điểm chỉ đạo sau:

1. Tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về xã hội hóa hoạt động công chứng theo bước đi và lộ trình phù hợp, phát huy vai trò của công chứng trong phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp đã được xác định tại Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

2. Kế thừa, phát triển những quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm của Luật hiện hành, luật hoá các quy định có tính nguyên tắc trong các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện hành nghề công chứng, thành lập các Văn phòng công chứng, quy hoạch phát triển các tổ chức hành nghề công chứng, nâng cao chất

lượng đội ngũ công chứng viên, chất lượng hoạt động công chứng, tăng cường trách nhiệm của công chứng viên trong hoạt động công chứng để công chứng thực sự trở thành một công cụ “bảo vệ” người dân trong quan hệ dân sự, qua đó bảo đảm tốt hơn cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công chứng trong điều kiện các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại ngày càng đa dạng, phong phú và phức tạp.

3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công chứng, đẩy mạnh việc phân cấp cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong quản lý hoạt động công chứng từ góc độ nghề nghiệp, tham gia, hỗ trợ cho công tác quản lý nhà nước về công chứng.

4. Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các nước, thông lệ quốc tế về công chứng, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động công chứng ở Việt Nam; tạo điều kiện để công chứng nước ta hội nhập với nghề công chứng quốc tế, chuẩn bị điều kiện để công chứng Việt Nam thực hiện tốt nhiệm vụ thành viên của Liên minh công chứng quốc tế (ngày 10 tháng 10 năm 2013, tại Hội nghị toàn thể Liên minh công chứng quốc tế tổ chức tại Pê - ru, Việt Nam đã được kết nạp làm thành viên chính thức của Liên minh công chứng quốc tế).

III. BỐ CỤC VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2014

1. Bố cục của Luật

Luật công chứng năm 2014 gồm 10 chương, với 81 điều.

- Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 7).
- Chương II: Công chứng viên (từ Điều 8 đến Điều 17).
- Chương III: Tổ chức hành nghề công chứng (từ Điều 18 đến Điều 33).
- Chương IV: Hành nghề công chứng (từ Điều 34 đến Điều 39).
- Chương V: Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch (từ Điều 40 đến Điều 61).
- Chương VI: Cơ sở dữ liệu công chứng và lưu trữ hồ sơ công chứng (từ Điều 62 đến Điều 65).
- Chương VII: Phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác (từ Điều 66 đến Điều 68).

- Chương VIII: Quản lý nhà nước về công chứng (từ Điều 69 đến Điều 70).

- Chương IX: Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp (từ Điều 71 đến Điều 76).

- Chương X: Điều khoản thi hành (từ Điều 77 đến Điều 81).

2. Những nội dung cơ bản của Luật công chứng năm 2014

2.1. Những quy định chung (Chương I)

- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật công chứng năm 2014 quy định về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, việc hành nghề công chứng, thủ tục công chứng và quản lý nhà nước về công chứng.

Phạm vi công chứng theo quy định của Luật công chứng năm 2014 được mở rộng hơn so với Luật công chứng năm 2006. Theo đó, nhiệm vụ công chứng bản dịch được giao lại cho công chứng viên; công chứng viên chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch mà mình công chứng trước người yêu cầu công chứng chứng, người dịch sẽ chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch trước công chứng viên. Quy định này nhằm nâng cao chất lượng bản dịch, tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền lợi của cá nhân, tổ chức có yêu cầu chứng nhận bản dịch, làm rõ mối quan hệ giữa công chứng viên, người yêu cầu công chứng và người dịch.

- Chức năng xã hội của công chứng viên (Điều 3)

Được quy định theo hướng làm rõ chức năng xã hội và nâng cao vị thế của Công chứng viên. Công chứng viên cung cấp dịch vụ công do Nhà nước ủy nhiệm thực hiện nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; phòng ngừa tranh chấp; góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Công chứng viên (Chương II)

Luật công chứng năm 2014 kế thừa những quy định phù hợp về công chứng viên của Luật công chứng năm 2006 và sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về tiêu chuẩn công chứng viên, việc đào tạo, tập sự hành nghề công chứng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, tạm đình chỉ hành nghề công chứng, quyền và nghĩa vụ của công chứng viên. Các quy định của Chương này được sửa đổi theo hướng nâng cao tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên, quy định chặt chẽ hơn về đào tạo, tập sự hành nghề công chứng, làm rõ quyền và nghĩa vụ của công chứng viên nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chứng viên, từ đó nâng cao chất lượng hoạt động công

chúng.

- Tiêu chuẩn công chứng viên (Điều 8)

Về cơ bản Luật công chứng năm 2014 kế thừa Luật công chứng năm 2006 về các tiêu chuẩn công chứng viên vì các quy định này đã thể hiện được những yêu cầu khá cao của Nhà nước đối với những người muốn được xem xét, bổ nhiệm làm công chứng viên. Để nâng cao chất lượng đội ngũ công chứng viên, Luật công chứng năm 2014 bổ sung quy định mới về tiêu chuẩn công chứng viên phải tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng quy định tại Điều 9 của Luật hoặc hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này và đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng. Quy định này nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hành nghề của đội ngũ công chứng viên. Như vậy, sẽ không còn tình trạng “chuyển ngang” từ thẩm phán, luật sư, kiểm sát viên, điều tra viên... sang làm công chứng viên mà tất cả những đối tượng này dù được miễn đào tạo nghề công chứng nhưng vẫn phải tập sự một phần và phải trải qua kỳ kiểm tra tập sự hành nghề công chứng.

Theo đó, tiêu chuẩn công chứng viên bao gồm:

“Điều 8. Tiêu chuẩn công chứng viên

Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét, bổ nhiệm công chứng viên:

- 1. Có bằng cử nhân luật;*
- 2. Có thời gian công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng cử nhân luật;*
- 3. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng quy định tại Điều 9 của Luật này hoặc hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này;*
- 4. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng;*
- 5. Bảo đảm sức khỏe để hành nghề công chứng.”*

- Đào tạo nghề công chứng (Điều 9)

Thời gian đào tạo nghề công chứng theo Luật công chứng năm 2006 là sáu tháng. Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo nghề công chứng trong thời gian qua cho thấy khoảng thời gian sáu tháng là chưa đủ để trang bị kỹ năng chuyên sâu cần thiết trong hành nghề công chứng, đặc biệt là các kỹ năng xác định giấy tờ giả, nhận

diện người yêu cầu công chứng... Để đảm bảo chất lượng công chứng viên, trong thời gian đào tạo nghề, học viên còn cần có thời gian kiến tập, thực tập những kiến thức thu nhận được tại một tổ chức hành nghề công chứng để nâng cao khả năng áp dụng kiến thức trong thực tiễn.

Vì vậy, Luật công chứng năm 2014 quy định thời gian đào tạo nghề là mười hai tháng nhằm có đủ thời gian để trang bị đầy đủ hơn các quy định pháp luật về công chứng cũng như pháp luật chuyên ngành, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu cho công chứng viên và có thêm thời gian cần thiết để học viên được thực tập nhằm cọ sát, kiểm nghiệm trong thực tế các kiến thức được cung cấp, đồng thời cũng phù hợp với thời gian đào tạo các chức danh tư pháp như thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư. Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề công chứng được cơ sở đào tạo nghề công chứng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng.

- Miễn đào tạo nghề công chứng (Điều 10)

Vẫn kế thừa quy định về các đối tượng được miễn đào tạo, miễn tập sự hành nghề công chứng trong Luật công chứng năm 2006, người được miễn đào tạo nghề công chứng được quy định trong Luật công chứng năm 2014 bao gồm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, luật sư nhưng các đối tượng này phải đã có thời gian giữ chức danh tư pháp là năm 05 năm trở lên, người đã là thẩm tra viên cao cấp ngành toà án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật. Tuy nhiên, điểm mới của Luật công chứng năm 2014 về vấn đề này là các đối tượng được miễn đào tạo phải tham gia khóa bồi dưỡng nghề công chứng trong thời gian ba tháng trước khi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. Lý do là mặc dù các đối tượng được miễn đào tạo nghề là những người có trình độ pháp luật cao, có kinh nghiệm công tác lâu năm nhưng có thể ở những lĩnh vực pháp luật khác nên cần có thời gian bồi dưỡng để được trang bị kỹ năng hành nghề công chứng, như kỹ năng áp dụng pháp luật, xử lý tình huống, xác định đối tượng, chủ thể của hợp đồng, giao dịch, kỹ năng xác định, phân biệt giấy tờ, con dấu, chữ ký là thật hay giả..., và đạo đức hành nghề công chứng nhằm đảm bảo cho hoạt động hành nghề sau này đạt chất lượng.

- Tập sự hành nghề công chứng (Điều 11)

Các quy định về tập sự hành nghề công chứng bao gồm thời gian tập sự, địa điểm tập sự, nghĩa vụ của người tập sự... cơ bản được giữ như quy định của Luật công chứng năm 2006, tuy nhiên, Luật công chứng năm 2014 quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của công chứng viên hướng dẫn; những vấn đề cụ thể về tập

sự hành nghề công chứng sẽ được quy định tại Quy chế tập sự hành nghề công chứng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

Theo quy định của Luật công chứng năm 2006 thì người được miễn đào tạo nghề công chứng được miễn tập sự hành nghề công chứng. Quy định như vậy là chưa phù hợp vì qua quá trình tập sự, người tập sự được hướng dẫn, tiếp cận trực tiếp về chuyên môn nghiệp vụ công chứng, kỹ năng hành nghề công chứng và cách thức ứng xử theo Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng. Nói cách khác, việc tập sự hành nghề công chứng có ý nghĩa rất quan trọng đối với chất lượng đầu vào của đội ngũ công chứng viên. Hầu hết các nước trên thế giới đều quy định một chế độ tập sự nghiêm ngặt đối với người muốn trở thành công chứng viên.

Để khắc phục hạn chế nêu trên của Luật công chứng năm 2006, Luật công chứng năm 2014 quy định các đối tượng được miễn đào tạo nghề công chứng vẫn phải tập sự hành nghề công chứng. Tuy nhiên, vì người được miễn đào tạo đã có kinh nghiệm công tác pháp luật, nên họ được giảm một nửa thời gian tập sự so với những người phải qua đào tạo nghề công chứng. Cụ thể, thời gian tập sự của những đối tượng được miễn đào tạo nghề công chứng là sáu tháng.

- Bổ nhiệm công chứng viên (Điều 12)

Do Luật công chứng năm 2014 quy định tất cả các đối tượng muốn được bổ nhiệm công chứng viên đều phải trải qua thời gian tập sự hành nghề công chứng, Điều 12 của Luật công chứng năm 2014 không phân định hai thủ tục bổ nhiệm công chứng viên (với người phải tập sự và người được miễn tập sự) như Luật công chứng năm 2006. Thay vào đó, Luật công chứng năm 2014 quy định tất cả các đối tượng đề nghị bổ nhiệm đều phải tuân thủ một trình tự chung sau khi đã đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự.

Cụ thể là người đề nghị bổ nhiệm lập hồ sơ đề nghị gửi Sở Tư pháp địa phương nơi đăng ký tập sự; Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm đối với những trường hợp đáp ứng yêu cầu hoặc trả lời bằng văn bản trong trường hợp từ chối đề nghị. Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên trong thời hạn hai mươi ngày làm việc sau khi nhận được văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của Sở Tư pháp. Người bị Sở Tư pháp từ chối đề nghị bổ nhiệm hoặc bị Bộ Tư pháp từ chối bổ nhiệm đều có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh việc thống nhất quy định một trình tự, thủ tục bổ nhiệm, quy định về hồ sơ đề nghị bổ nhiệm cũng được sửa đổi, bổ sung theo hướng xác định rõ ràng, cụ thể hơn về các giấy tờ để phù hợp với cả đối tượng phải đào tạo nghề và đối tượng được miễn đào tạo nghề.

Mặt khác, một số giấy tờ trong thành phần hồ sơ đã được giảm bớt, như sơ yếu lý lịch, bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng; một số giấy tờ khác được thay thế hoặc bổ sung mới, như báo cáo kết quả tập sự được thay bằng giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự, bổ sung phiếu lý lịch tư pháp. Những thay đổi này không chỉ phù hợp với các quy định có liên quan trong Luật, mà còn đảm bảo trình tự, thủ tục bổ nhiệm chặt chẽ hơn, chính xác hơn và phù hợp với chủ trương đơn giản hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng.

- Bổ nhiệm lại công chứng viên (Điều 16)

Luật công chứng năm 2006 không quy định về bổ nhiệm lại công chứng viên. Để phù hợp với thực tế, Luật công chứng năm 2014 quy định về bổ nhiệm lại công chứng viên trong một số trường hợp cụ thể như công chứng viên đã được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân hoặc chuyển làm công việc khác, công chứng viên đã bị miễn nhiệm do không còn đủ tiêu chuẩn công chứng viên, do bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, do kiêm nhiệm công việc khác hoặc do không hành nghề công chứng trong thời hạn quy định khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn công chứng viên và lý do miễn nhiệm không còn thì được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên.

Bên cạnh việc xác định rõ những trường hợp được bổ nhiệm lại, Luật công chứng năm 2014 còn quy định rõ những trường hợp không được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên, bao gồm công chứng viên đã bị miễn nhiệm do bị xử phạt hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo trở lên đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc, do bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Quy định mới về bổ nhiệm lại công chứng viên nhằm đảm bảo đội ngũ công chứng viên không chỉ có trình độ chuyên môn mà còn là những người có phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ của công chứng viên (Điều 17)

Điều 17 Luật công chứng năm 2014 quy định rõ quyền và nghĩa vụ của công chứng viên nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chứng viên, từ đó nâng cao chất lượng hoạt động công chứng, trong đó có các quyền và nghĩa vụ mới như quyền được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề công chứng, quyền tham gia thành lập Văn phòng công chứng hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng cho tổ chức hành nghề công chứng, được từ chối công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch theo quy định của Luật này và các nghĩa vụ mới như giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu

quả pháp lý của việc công chứng; trường hợp từ chối yêu cầu công chứng thì phải giải thích rõ lý do cho người yêu cầu công chứng, giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng công chứng mà mình là công chứng viên hợp danh; đặc biệt, công chứng viên có trách nhiệm tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của tổ chức hành nghề công chứng mà mình làm công chứng viên và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên mà mình là thành viên; và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2.3. Tổ chức hành nghề công chứng (Chương III)

Ngoài việc kế thừa các quy định của Luật công chứng năm 2006 như tiếp tục ghi nhận hai loại hình tổ chức hành nghề công chứng là Phòng công chứng và Văn phòng công chứng thì Chương về tổ chức hành nghề công chứng có những điểm mới được quy định như sau:

- Nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng (Điều 18)

Luật công chứng năm 2014 quy định việc thành lập tổ chức hành nghề công chứng phải tuân theo quy định của Luật này.

Theo quy định của Luật số 28/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì bỏ quy định: **phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt**”.

Bởi lẽ, việc Quy hoạch không còn phù hợp nữa. Việc khắc phục tình trạng thành lập Văn phòng công chứng tràn lan, dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, không đảm bảo chất lượng hoạt động công chứng Luật giao cho Chính phủ quy định về điều kiện thành lập Văn phòng công chứng.

Để tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động công chứng, Luật công chứng năm 2014 quy định Phòng công chứng chỉ được thành lập tại những địa bàn chưa có điều kiện phát triển được Văn phòng công chứng. Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ. Đây là quy định tạo nền tảng cho các quy định về thành lập và hoạt động của Phòng công chứng và Văn phòng công chứng tại các Điều tiếp theo.

- Chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng (Điều 21)

Để tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hoá hoạt động công chứng, giảm về đầu tư ngân sách, nguồn nhân lực của Nhà nước, phát triển mạnh Văn phòng công chứng, nhất là đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo hài hoà lợi ích của Nhà nước và viên chức, người lao động đang làm việc tại Phòng công chứng được chuyển đổi, tiến tới chỉ còn một hình thức tổ chức hành nghề công chứng là Văn phòng công chứng, tương tự như ở các nước chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường, Điều 21 Luật công chứng năm 2014 quy định về việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng khi không cần thiết duy trì Phòng công chứng.

Trong trường hợp không cần thiết duy trì Phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp không có khả năng chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án giải thể Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Hiện nay, các vấn đề chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng như các tiêu chí về sự không cần thiết duy trì Phòng công chứng, mục tiêu, yêu cầu của việc chuyển đổi, trình tự, thủ tục chuyển đổi, vấn đề bảo đảm chính sách, quyền lợi cho công chứng viên và người lao động trong Phòng công chứng được chuyển đổi đang được nghiên cứu, quy định trong dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng.

- Văn phòng công chứng (Điều 22)

Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, tính bền vững của các Văn phòng công chứng, Luật công chứng năm 2014 đã quy định chặt chẽ hơn so với Luật công chứng năm 2006 về hình thức tổ chức, hoạt động của Văn phòng công chứng, theo đó Luật đã bỏ hình thức Văn phòng công chứng chỉ có 01 công chứng viên mà quy định Văn phòng công chứng phải có từ 02 công chứng viên hợp danh trở lên, được tổ chức và hoạt động quy định của Luật này và pháp luật có liên quan đối với loại hình công ty hợp danh; Văn phòng công chứng chỉ có công chứng viên hợp danh, không có thành viên góp vốn; tên gọi của Văn phòng công chứng phải gắn với tên của các công chứng viên hợp danh; Trưởng Văn phòng công chứng phải có thời gian hành nghề công chứng tối thiểu là 02 năm để có kiến thức và kinh nghiệm thực tế trong việc điều hành Văn phòng. Luật cũng quy định về việc chuyển nhượng Văn phòng công chứng với những điều kiện, thủ tục chặt chẽ, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, ổn định của hoạt động công chứng.

Đây là những quy định mới liên quan chặt chẽ đến tổ chức Văn phòng công chứng cần được quán triệt và thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật công chứng mới.

- Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (Điều 24)

Theo quy định tại Điều 28 của Luật công chứng năm 2006, khi thay đổi trụ sở, tên gọi hoặc danh sách công chứng viên, Văn phòng công chứng chỉ cần thông báo ngay bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Theo quy định của Luật số 28/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) thì bỏ quy định: Việc thay đổi trụ sở của Văn phòng công chứng phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Do đó, Luật công chứng năm 2014 chỉ quy định khi thay đổi trụ sở, tên gọi hoặc danh sách công chứng viên, Văn phòng công chứng phải thực hiện việc đăng ký lại hoạt động tại Sở Tư pháp nơi Văn phòng đã đăng ký hoạt động; Sở Tư pháp có trách nhiệm cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng sau khi nhận được các giấy tờ cần thiết.

- Thay đổi thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng (Điều 27)

Đây là quy định hoàn toàn mới so với Luật công chứng năm 2006, theo đó Luật quy định Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng có thể chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo nguyện vọng cá nhân hoặc trong các trường hợp khác do pháp luật quy định; Văn phòng công chứng có quyền tiếp nhận công chứng viên hợp danh mới nếu công chứng viên đó được các công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận; Việc chấm dứt tư cách công chứng viên hợp danh và tiếp nhận công chứng viên hợp danh mới được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về doanh nghiệp; Trường hợp công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của công chứng viên hợp danh được hưởng phần giá trị tài sản tại Văn phòng công chứng sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của công chứng viên đó. Người thừa kế có thể trở thành công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng nếu là công chứng viên và được các công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận.

2.4. Hành nghề công chứng (Chương IV)

- Hình thức hành nghề công chứng (Điều 34), đăng ký hành nghề, cấp thẻ công chứng viên (Điều 35)

Luật công chứng năm 2014 quy định ba hình thức hành nghề công chứng, bao gồm công chứng viên của các Phòng công chứng, công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng; tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hành nghề cho công chứng viên của tổ chức mình tại Sở Tư pháp nơi tổ chức đặt trụ sở; Sở Tư pháp cấp Thẻ cho công chứng viên khi thực hiện việc đăng ký hành nghề cho công chứng viên đó để vừa đảm bảo công tác quản lý nhà nước về công chứng, vừa giảm bớt thủ tục hành chính. Cụ thể như sau:

“Điều 34. Hình thức hành nghề của công chứng viên

1. Các hình thức hành nghề của công chứng viên bao gồm:

- a) Công chứng viên của các Phòng công chứng;*
- b) Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng;*
- c) Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng.*

2. Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chứng viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.

Việc ký và thực hiện hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về lao động.

Điều 35. Đăng ký hành nghề

1. Tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hành nghề cho công chứng viên của tổ chức mình tại Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động.

Văn phòng công chứng đăng ký hành nghề cho công chứng viên của mình khi thực hiện đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng quy định tại Điều 23 và Điều 24 của Luật này.

Phòng công chứng đăng ký hành nghề cho công chứng viên của mình sau khi có quyết định thành lập Phòng công chứng hoặc khi bổ sung công chứng viên.

2. Sở Tư pháp thực hiện đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên cho công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên.

3. Khi công chứng viên không còn làm việc tại tổ chức hành nghề công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp để xóa đăng ký hành nghề của công chứng viên. Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động tại tổ chức hành nghề công chứng.”

- Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên (Điều 37)

Không quy định một cách rải rác, chưa đầy đủ về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên như Luật công chứng năm 2006, Luật công chứng năm 2014 dành hẳn một điều quy định về vấn đề này, xuất phát từ quan điểm đề cao sự cần thiết, vai trò của bảo hiểm cho trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên đối với tính an toàn cho hoạt động của các công chứng viên và các tổ chức hành nghề công chứng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu công chứng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Theo đó, tổ chức hành nghề công chứng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình thông qua hợp đồng bảo hiểm giữa tổ chức hành nghề công chứng với doanh nghiệp bảo hiểm. Thời điểm mua bảo hiểm được xác định chậm nhất là chín mươi ngày, kể từ ngày Văn phòng công chứng được cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc kể từ ngày Phòng công chứng được thành lập và bắt đầu hoạt động. Nguyên tắc duy trì bảo hiểm hoặc nguyên tắc thỏa thuận giữa tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm về các vấn đề có liên quan đến bảo hiểm cũng được Luật công chứng năm 2014 quy định về nguyên tắc.

- Bồi thường, bồi hoàn trong hoạt động công chứng (Điều 38)

Luật công chứng năm 2014 quy định rõ nét hơn về trách nhiệm của tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động hành nghề của mình, phải bồi thường khi gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng, cá nhân, tổ chức, theo đó, tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi mà công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng; công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên gây thiệt hại phải hoàn trả lại một khoản tiền cho tổ chức hành nghề công chứng đã chi trả khoản tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật; trường hợp không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (Điều 39)

Đây là một điểm mới so với Luật công chứng năm 2006, Luật công chứng năm 2014 quy định những vấn đề cơ bản nhất của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên. Theo đó, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên là tổ chức tự quản được thành lập ở cấp trung ương và cấp tỉnh để đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các công chứng viên; ban hành quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập sự hành nghề công chứng; tham gia ý kiến với cơ quan có thẩm quyền trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động công chứng theo quy định của Chính phủ. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thành lập, củng cố, phát triển hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên cả ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trong phạm vi toàn quốc nhằm tăng cường tính tự quản của tổ chức này trong hoạt động công chứng, góp phần chia sẻ trách nhiệm quản lý đối với hoạt động này. Những vấn đề cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức... của Tổ chức công chứng toàn quốc và Hội công chứng của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ do Chính phủ quy định.

2.5. Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch (Chương V)

Về cơ bản, quy định về thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch được kế thừa từ Luật công chứng 2006, có sửa đổi, bổ sung theo hướng rõ ràng, chặt chẽ và đơn giản hơn; sửa đổi quy định về phạm vi công chứng hợp đồng, giao dịch, lời chứng của công chứng viên, sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng...; bổ sung quy định về người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch và thủ tục công chứng bản dịch giấy tờ.

- Công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn (Điều 40)

Luật công chứng năm 2014 kế thừa về cơ bản quy định của Luật công chứng năm 2006 về vấn đề này. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu đơn giản hoá thủ tục công chứng, tạo điều kiện thuận lợi cho người yêu cầu công chứng, Luật công chứng năm 2014 quy định một số điểm mới về thủ tục công chứng, cụ thể như sau:

- Người yêu cầu công chứng chỉ phải xuất trình bản chính của các giấy tờ để công chứng viên đối chiếu trước khi ghi lời chứng và ký vào hợp đồng, giao dịch mà không cần xuất trình bản chính ngay khi nộp hồ sơ yêu cầu công chứng.

- Việc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe dự thảo hợp đồng, giao dịch chỉ được thực hiện nếu có đề nghị của người yêu cầu công chứng để đảm bảo người yêu cầu công chứng hiểu rõ, đầy đủ và chính xác về nội dung hợp đồng, giao dịch.

Những điểm sửa đổi, bổ sung nêu trên tuy không lớn, song sẽ góp phần không nhỏ vào việc giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các công chứng viên trong quá trình hành nghề công chứng mà họ đã gặp phải trong thời gian qua.

- Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng (Điều 41)

Việc công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng về cơ bản có nhiều điểm tương đồng với việc công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn, thể hiện bằng việc dẫn chiếu các điểm, khoản giữa hai Điều Luật. Do quy định của Luật công chứng năm 2014 về công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn đã có sự điều chỉnh so với Luật công chứng hiện hành, nên thực chất quy định về hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng cũng được thay đổi theo.

- Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản (Điều 54)

Theo quy định tại Điều 47 của Luật công chứng năm 2006, việc công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản tiếp theo phải do công chứng viên đã công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu thực hiện. Trường hợp công chứng viên đó chuyển sang tổ chức hành nghề công chứng khác, không còn hành nghề công chứng hoặc không thể thực hiện việc công chứng thì công chứng viên thuộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hợp đồng thế chấp công chứng hợp đồng đó.

Quá trình triển khai thực hiện cho thấy quy định nêu trên đã gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng vì họ phải tìm đến đúng công chứng viên đã công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản lần đầu để công chứng những hợp đồng thế chấp tiếp theo. Để khắc phục hạn chế này, Luật công chứng năm 2014 đã sửa đổi quy định này theo hướng việc công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản tiếp theo do công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu thực hiện, trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đó chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên thuộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hợp đồng thế chấp công chứng hợp đồng đó. Quy định này vừa tạo điều kiện thuận lợi cho người yêu cầu công chứng, vừa phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật công

chứng năm 2014 (việc sửa lỗi kỹ thuật văn bản công chứng, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng hợp đồng, giao dịch đó thực hiện).

- Công chứng hợp đồng ủy quyền (Điều 55)

Đây là một điểm mới so với Luật công chứng năm 2006. Luật công chứng năm 2014 quy định về trình tự, thủ tục khi công chứng hợp đồng ủy quyền. Theo đó, khi công chứng các hợp đồng ủy quyền, công chứng viên có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của các bên và hậu quả pháp lý của việc ủy quyền đó cho các bên tham gia. Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng thì bên ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi họ cư trú công chứng hợp đồng ủy quyền; bên được ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi họ cư trú công chứng tiếp vào bản gốc hợp đồng ủy quyền này, hoàn tất thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền.

- Công chứng bản dịch (Điều 61)

Phù hợp với quy định cho phép công chứng viên thực hiện công chứng bản dịch giấy tờ tại Điều 2, Luật công chứng năm 2014 dành Điều 61 quy định những nguyên tắc cơ bản nhất về vấn đề này. Theo đó, việc dịch giấy tờ để công chứng phải do người dịch được cấp phép hành nghề dịch thuật thực hiện, người dịch phải ký và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung bản dịch so với giấy tờ được dịch; công chứng viên phải kiểm tra các giấy tờ được dịch trước khi công chứng, công chứng viên chứng nhận chữ ký người dịch và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các giấy tờ được dịch, về tư cách pháp lý của người dịch và trình tự, thủ tục công chứng bản dịch giấy tờ đó. Đây chính là một trong những điểm mới then chốt khẳng định giá trị của việc công chứng bản dịch giấy tờ, khẳng định sự bảo đảm vững chắc hơn đối với quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng.

2.6. Về cơ sở dữ liệu công chứng, lưu trữ hồ sơ công chứng (Chương VI)

- Cơ sở dữ liệu công chứng (Điều 62)

Nhằm kết nối thông tin công chứng, đảm bảo an toàn pháp lý cho các giao dịch, tránh các rủi ro trong hoạt động công chứng, Luật công chứng năm 2014 quy định rõ về cơ sở dữ liệu công chứng bao gồm các thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu

công chứng của địa phương và ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, trách nhiệm của Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng tại các địa phương.

- Lưu trữ hồ sơ công chứng (Điều 64)

Đối với hồ sơ công chứng, Luật công chứng năm 2014 quy định thời hạn lưu trữ ít nhất là 20 năm đối với cả bản chính văn bản công chứng và các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng (Luật công chứng năm 2006 quy định thời hạn lưu trữ đối với các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng là 05 năm). Đồng thời, để đảm bảo tính bảo mật của hoạt động công chứng Luật quy định nguyên tắc kê biên, khám xét trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, việc lưu trữ hồ sơ công chứng trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không còn tồn tại...

2.7. Về phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác (Chương VII)

Quy định về thù lao công chứng, chi phí khác được quy định chặt chẽ, rõ ràng hơn trong Luật công chứng năm 2014 nhằm khắc phục tình trạng một số tổ chức hành nghề công chứng trong thời gian qua đã thu thù lao, chi phí công chứng không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi của người yêu cầu công chứng. Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành mức trần thù lao công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương; tổ chức hành nghề công chứng thu thù lao cao hơn mức trần thù lao và mức thù lao đã niêm yết thì bị xử lý theo quy định của pháp luật. Tương tự như vậy, tổ chức hành nghề công chứng không được thu chi phí cao hơn mức chi phí đã thoả thuận với người yêu cầu công chứng, phải niêm yết rõ nguyên tắc tính chi phí khác và giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về các chi phí cụ thể đó.

2.8. Quản lý nhà nước về công chứng

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công chứng. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng;

- **Xây dựng, trình Chính phủ ban hành chính sách, điều kiện thành lập và hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng.**

Đây là quy định mới. Bởi theo quy định của Luật số 28/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) thì bỏ quy định: Xây dựng, trình Chính phủ ban

hành chính sách phát triển nghề công chứng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước”.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hướng dẫn, quản lý hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng.

Theo quy định của Luật số 28/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) thì bỏ quy định: ”Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai, quản lý việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước”.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;

- Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên;

- Phê duyệt Điều lệ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những văn bản, quy định của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trái với quy định của Hiến pháp, Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;

- Định kỳ hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động công chứng;

- Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động công chứng;

- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng.

**Về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Sở Tư pháp*

trong công tác quản lý nhà nước về công chứng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng.

Lưu ý: Theo quy định của Luật số 28/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) thì bỏ điểm b khoản 1 Điều 70 của Luật công chứng năm 2014 theo đó bỏ quy định: Thực hiện các biện pháp phát triển tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”.

- Quyết định thành lập Phòng công chứng, bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho các Phòng công chứng; quyết định việc giải thể hoặc chuyển đổi Phòng công chứng theo quy định của Luật này;

- Ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập VPCC; quyết định cho phép thành lập, thay đổi và thu hồi quyết định cho phép thành lập VPCC, cho phép chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập VPCC;

- Ban hành mức trần thù lao công chứng tại địa phương;

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác kiểm tra, thanh tra về công chứng;

- Báo cáo Bộ Tư pháp về việc thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng; cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng VPCC trên địa bàn. Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng tại địa phương để tổng hợp báo cáo Chính phủ;

- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp UBND cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2.10. Điều khoản thi hành (việc thi hành Luật và điều khoản chuyển tiếp) (Chương VII - Chương X)

Luật công chứng năm 2014 dành riêng một Chương quy định rõ các nội dung quản lý, phân định rõ trách nhiệm giữa Chính phủ, Bộ Tư pháp, các bộ,

ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tư pháp. Nhiệm vụ quản lý được phân cấp phù hợp cho địa phương, tăng cường trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và xác định rõ vai trò, trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoạt động công chứng trên địa bàn. Trách nhiệm phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về công chứng cũng được Luật quy định rõ.

Cùng với nhiệm vụ công chứng, Luật quy định công chứng viên được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản; việc chứng thực được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng thực. Luật cũng quy định rõ hơn về phạm vi thẩm quyền của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài nhằm giúp cơ quan này thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, tạo thuận lợi cho những người Việt Nam đang học tập, làm việc, sinh sống ở nước ngoài khi có yêu cầu công chứng.

Để đảm bảo tính khả thi, hiệu lực thi hành của nhiều quy định mới, Luật quy định vấn đề chuyển tiếp đối với Văn phòng công chứng, việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên và hiệu lực của Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng hiện hành.

- Việc công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Điều 78)

Luật công chứng năm 2014 quy định cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được giao nhiệm vụ công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản, văn bản ủy quyền và các hợp đồng, giao dịch khác theo quy định của Luật này và pháp luật về lãnh sự, ngoại giao, trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng bất động sản tại Việt Nam. Nhằm nâng cao chất lượng công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Luật cũng quy định Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng phải có bằng cử nhân luật hoặc được bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng.

Chuyên đề 2:
ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2015/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ
HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG CHỨNG

Ngày 15 tháng 3 năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng năm 2014. Sau đây là nội dung cụ thể của Nghị định này:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Luật công chứng (sửa đổi) được Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2014 (sau đây gọi là Luật công chứng năm 2014) và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tại Điều 81 Luật công chứng năm 2014 giao cho Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật. Theo đó, Chính phủ được giao quy định về điều kiện trụ sở của Văn phòng công chứng; chính sách ưu đãi đối với Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; thủ tục chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng; thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng; bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên; thủ tục niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thoả thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên.

Để đảm bảo việc tổ chức thực hiện Luật được kịp thời, thống nhất, thuận lợi và hiệu quả, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn tổ chức và hoạt động công chứng, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả của việc thi hành pháp luật trong lĩnh vực công chứng thì việc ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng là cần thiết.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Theo Thông báo của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ thì để bảo đảm tiến độ ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật công chứng mới được ban hành, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật công chứng sẽ được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn. Bộ Tư pháp đã phối hợp với các Bộ, ngành thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập và thực hiện các hoạt động chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình.
2. Tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập để cho ý kiến về các nội dung được quy định trong dự thảo Nghị định.

3. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan đối với dự thảo Nghị định.

4. Đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tư pháp.

5. Tổ chức các hội thảo, tọa đàm góp ý cho dự thảo Nghị định.

6. Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định dự thảo Nghị định. Bộ Tư pháp đã trình Chính phủ ban hành Nghị định này.

III. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định được xây dựng trên các quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành những vấn đề mà Luật công chứng giao cho Chính phủ quy định, tiếp tục thể chế hoá và thực hiện lộ trình xã hội hoá hoạt động công chứng.

2. Kế thừa, tiếp thu có chọn lọc các quy định của Nghị định số 04/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng năm 2006 nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng hành nghề công chứng của đội ngũ công chứng viên, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng theo Quy hoạch tổng thể phát triển các tổ chức hành nghề công chứng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Các quy định của dự thảo Nghị định phải cụ thể, chi tiết, khả thi để có thể thi hành ngay, thống nhất, tránh tình trạng phải có nhiều văn bản hướng dẫn.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2015/NĐ-CP:

1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 5 chương, 34 điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 2).
- Chương II: Tổ chức hành nghề công chứng (từ Điều 3 đến Điều 18).
- Chương III: Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên (từ Điều 19 đến Điều 22).
- Chương IV: Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (từ Điều 23 đến Điều 31).
- Chương V: Điều khoản thi hành (từ Điều 32 đến Điều 34).

2. Nội dung cơ bản của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP

***Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng về chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng; hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng; chính sách ưu đãi đối với Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng; niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản; bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên.

***Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên, người yêu cầu công chứng và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

***Mục tiêu, yêu cầu của việc chuyển đổi Phòng công chứng**

- Tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động công chứng.
- Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước và công chứng viên, viên chức, người lao động làm việc tại Phòng công chứng được chuyển đổi.
- Thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, theo đúng quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, bảo đảm tiếp tục duy trì, kế thừa hoạt động của Phòng công chứng được chuyển đổi.
- Thực hiện theo lộ trình, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

***Nguyên tắc chuyển đổi Phòng công chứng**

- Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng phải kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và tiếp nhận toàn bộ hồ sơ công chứng của Phòng công chứng đó.
- Bảo đảm chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động sau khi Phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về viên chức và pháp luật về lao động.
- Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng phải ký hợp đồng lao động với công chứng viên, viên chức, người lao động

của Phòng công chứng đó, trừ trường hợp những người này không có nhu cầu tiếp tục làm việc tại Văn phòng công chứng. Nội dung, thời hạn, điều kiện hợp đồng được thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Bảo đảm tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước đang do Phòng công chứng quản lý, sử dụng được xử lý theo đúng quy định của pháp luật, không bị thất thoát trong quá trình chuyển đổi.

***Các trường hợp chuyển đổi Phòng công chứng**

- Các địa bàn cấp huyện đã thành lập đủ số tổ chức hành nghề công chứng theo Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và số lượng Văn phòng công chứng nhiều hơn số lượng Phòng công chứng.

- Các địa bàn cấp huyện chưa thành lập đủ số tổ chức hành nghề công chứng theo Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhưng có ít nhất 02 Văn phòng công chứng đã hoạt động ổn định từ 02 năm trở lên, kể từ ngày đăng ký hoạt động.

***Kế hoạch chuyển đổi Phòng công chứng**

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có từ 05 Phòng công chứng trở lên thì Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Kế hoạch chuyển đổi các Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi các Phòng công chứng. Trong trường hợp cần thiết thì lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tư pháp trước khi quyết định.

Kế hoạch chuyển đổi các Phòng công chứng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự cần thiết chuyển đổi các Phòng công chứng;
- Số lượng các Phòng công chứng thuộc trường hợp chuyển đổi theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này;
- Lộ trình chuyển đổi các Phòng công chứng;
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch.

Căn cứ vào Kế hoạch chuyển đổi các Phòng công chứng đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Sở Tư pháp phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Đề án chuyển đổi đối với từng Phòng công chứng theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dưới 05 Phòng công chứng thì không cần thiết phải xây dựng Kế hoạch chuyển đổi mà xây dựng ngay Đề án chuyển đổi từng Phòng công chứng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

***Đề án chuyển đổi Phòng công chứng**

- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập) tổ chức họp với công chứng viên, viên chức, người lao động đang làm việc tại Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, có sự tham gia của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội của Phòng công chứng để đánh giá tình hình tổ chức, hoạt động của Phòng công chứng; xem xét nguyện vọng và đề xuất chế độ, chính sách đối với các công chứng viên, viên chức, người lao động đang làm việc tại Phòng công chứng; phương án xử lý tài sản của Phòng công chứng và các vấn đề khác có liên quan đến việc chuyển đổi Phòng công chứng. Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản.

- Trên cơ sở kết quả cuộc họp với Phòng công chứng được dự kiến chuyển đổi, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Đề án chuyển đổi Phòng công chứng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đề án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự cần thiết chuyển đổi Phòng công chứng;
- Kết quả khảo sát, đánh giá về tổ chức, hoạt động trong 03 năm gần nhất của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi;
- Giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng.

Giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được xác định trên cơ sở đánh giá về tổ chức và hoạt động, uy tín của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, số lượng hợp đồng, giao dịch đã công chứng của Phòng công chứng trong 03 năm gần nhất. Giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng không bao gồm giá trị trụ sở, trang thiết bị và tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Phòng công chứng đó đang quản lý, sử dụng;

- Phương thức chuyển đổi Phòng công chứng theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này;

- Dự kiến phương án giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động; phương án xử lý tài sản và các vấn đề khác của Phòng công chứng sau khi chuyển đổi;

- Trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án của Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án chuyển đổi Phòng công chứng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định phê duyệt Đề án. Trong trường hợp cần thiết thì lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tư pháp trước khi quyết định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định phê duyệt Đề án chuyển đổi Phòng công chứng, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập) về Đề án chuyển đổi đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương thức đấu giá quyền nhận chuyển đổi thì Đề án được thông báo đến cả các tổ chức hành nghề công chứng đang hoạt động tại địa phương.

***Phương thức chuyển đổi Phòng công chứng**

Nghị định quy định quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được chuyển giao cho chính các công chứng viên đang làm việc tại Phòng công chứng theo giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Các công chứng viên của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi đều có quyền tham gia nhận chuyển đổi Phòng công chứng. Trưởng Phòng công chứng có trách nhiệm tập hợp danh sách công chứng viên của Phòng công chứng có nhu cầu nhận chuyển đổi Phòng công chứng gửi Sở Tư pháp để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được tổ chức đấu giá trong trường hợp có giá trị lớn và có nhiều công chứng viên khác đang hành nghề trên địa bàn đủ điều kiện tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này có văn bản đề nghị được tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng. Trong trường hợp này, Sở Tư pháp phối hợp với Sở Tài chính có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập Hội đồng đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng.

Trường hợp các công chứng viên tham gia đấu giá trả giá ngang nhau thì các công chứng viên đang làm việc tại Phòng công chứng được chuyển đổi được ưu tiên trúng đấu giá; trường hợp có nhiều hồ sơ của các công chứng viên đang làm việc tại Phòng công chứng được chuyển đổi cùng trả giá cao nhất hoặc các công chứng viên không làm việc tại Phòng công chứng được chuyển đổi cùng trả giá cao nhất thì Hội đồng đấu giá tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

***Điều kiện của người tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng:**

- Người tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng phải là công chứng viên đang hành nghề trên địa bàn cấp tỉnh có Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, trong đó người dự kiến làm Trưởng Văn phòng công chứng phải hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên.

Công chứng viên đang là Trưởng Văn phòng công chứng hoặc đang là công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng không được tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng.

- Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng phải có sự tham gia của 02 công chứng viên trở lên và cam kết bằng văn bản của các công chứng viên tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi về việc tiếp nhận và ký hợp đồng lao động với các công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi, bảo đảm cho những người này được tiếp tục làm công việc chuyên môn của mình như tại Phòng công chứng được chuyển đổi.

***Quyết định chuyển đổi Phòng công chứng**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng theo đề nghị của Sở Tư pháp.

- Văn phòng công chứng thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động theo quy định của Luật Công chứng. Phòng công chứng được chuyển đổi tiếp tục hoạt động cho đến ngày Văn phòng công chứng được cấp giấy đăng ký hoạt động.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải ký hợp đồng lao động với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi.

Hợp đồng lao động giữa Văn phòng công chứng với công chứng viên hoặc viên chức của Phòng công chứng được chuyển đổi là hợp đồng không xác định thời hạn, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Hợp đồng lao động giữa Văn phòng công chứng với người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi là loại hợp đồng mà người lao động đã giao kết trước đó với Phòng công chứng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

***Chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi**

- Việc giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp chấm dứt hoạt động.

- Trường hợp công chứng viên của Phòng công chứng được chuyển đổi chuyển sang hành nghề tại Văn phòng công chứng thì chấm dứt hợp đồng làm việc với Phòng công chứng và được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Công chứng viên, viên chức khác đủ điều kiện nghỉ hưu hoặc thôi việc thì được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi chuyển sang làm việc tại Văn phòng công chứng thì chấm dứt hợp đồng lao động với Phòng công chứng và được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Người lao động đủ điều kiện nghỉ hưu hoặc thôi việc thì được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi quy định tại Khoản 1,2 và Khoản 3 Điều này.

***Xử lý tài sản của Phòng công chứng được chuyển đổi**

- Việc xử lý tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước đang do Phòng công chứng quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc xử lý tài sản quy định tại Khoản 1 Điều này.

***Về hợp nhất Văn phòng công chứng**

Các Văn phòng công chứng hợp nhất theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật Công chứng nộp 01 (mộp) bộ hồ sơ hợp nhất tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Hồ sơ bao gồm:

+ Hợp đồng hợp nhất Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng được hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng hợp nhất; thời gian thực hiện hợp nhất; phương án chuyển tài sản của các Văn phòng công chứng được hợp nhất sang Văn phòng công chứng hợp nhất; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng hợp nhất; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng công chứng được hợp nhất và các nội dung khác có liên quan.

Mỗi Văn phòng công chứng hợp nhất cử một công chứng viên hợp danh làm đại diện để ký kết hợp đồng hợp nhất;

+ Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng được hợp nhất tính đến ngày đề nghị hợp nhất;

+ Biên bản kiểm kê các hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng được hợp nhất;

+ Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng tại các Văn phòng công chứng được hợp nhất;

+ Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng được hợp nhất.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp lấy ý kiến của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép hợp nhất, Văn phòng công chứng hợp nhất phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp. Khi đăng ký hoạt động phải có đơn đăng ký hoạt động, Quyết định cho phép hợp nhất

Văn phòng công chứng, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng và giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng hợp nhất, đồng thời thực hiện việc xóa tên các Văn phòng công chứng được hợp nhất khỏi danh sách đăng ký hoạt động; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời gian làm thủ tục hợp nhất, các Văn phòng công chứng được hợp nhất tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng công chứng hợp nhất được Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng hợp nhất kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, yêu cầu công chứng đang thực hiện tại các Văn phòng công chứng được hợp nhất và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng được hợp nhất.

Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất thực hiện theo quy định tại Điều 25, 26 của Luật Công chứng.

***Về sáp nhập Văn phòng công chứng**

Các Văn phòng công chứng sáp nhập theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 của Luật Công chứng nộ 01 (một) bộ hồ sơ sáp nhập tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Hồ sơ bao gồm:

+ Hợp đồng sáp nhập Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; thời gian thực hiện sáp nhập; phương án chuyển tài sản của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và các nội dung khác có liên quan.

Mỗi Văn phòng công chứng sáp nhập cử một công chứng viên hợp danh làm đại diện để ký kết hợp đồng sáp nhập.

+ kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng tính đến ngày đề nghị sáp nhập;

+ Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng;

+ Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng tại các Văn phòng công chứng;

+ Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp lấy ý kiến của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép sáp nhập, Văn phòng công chứng nhận sáp nhập phải thực hiện thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật Công chứng. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động bao gồm: Đơn đề nghị, Quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập và giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên đang hành nghề tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

Trong thời gian làm thủ tục sáp nhập, các Văn phòng công chứng bị sáp nhập tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng công chứng nhận sáp nhập được thay đổi nội dung đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng nhận sáp nhập kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, yêu cầu công chứng đang thực hiện tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập thực hiện theo quy định tại Điều 25, 26 của Luật Công chứng.

***Về chuyển nhượng Văn phòng công chứng**

Văn phòng công chứng có nhu cầu chuyển nhượng theo quy định tại Điều 29 của Luật Công chứng nộp 01 (một) bộ hồ sơ chuyển nhượng tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Hồ sơ bao gồm:

+ Hợp đồng chuyển nhượng Văn phòng công chứng, trong đó có nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở, danh sách công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; tên, số Quyết định bổ nhiệm công chứng viên của các công chứng viên nhận chuyển nhượng; giá chuyển nhượng, việc thanh toán tiền và bàn giao Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; quyền, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác có liên quan.

Hợp đồng chuyển nhượng Văn phòng công chứng phải có chữ ký của công chứng viên hợp danh đại diện cho các công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng, các công chứng viên nhận chuyển nhượng và phải được công chứng;

+ Văn bản cam kết của các công chứng viên nhận chuyển nhượng về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, tiếp nhận toàn bộ yêu cầu công chứng đang thực hiện và hồ sơ đang được lưu trữ tại Văn phòng công chứng được chuyển nhượng;

+ Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng;

+ Bản sao Quyết định bổ nhiệm công chứng viên của các công chứng viên nhận chuyển nhượng; giấy tờ chứng minh đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên đối với công chứng viên nhận chuyển nhượng dự kiến là Trưởng Văn phòng công chứng;

+ Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng;

+ Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp lấy ý kiến của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Các công chứng viên nhận chuyển nhượng đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng theo quy định tại Điều 24 của Luật Công chứng.

Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động bao gồm: Đơn đề nghị, Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng và giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên.

Trong thời gian làm thủ tục chuyển nhượng, Văn phòng công chứng được chuyển nhượng tiếp tục được hoạt động cho đến khi Văn phòng công chứng của các công chứng viên nhận chuyển nhượng được cấp lại giấy đăng ký hoạt động.

Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng sau khi được chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại Điều 25, 26 của Luật công chứng.

***Chính sách ưu đãi đối với Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn**

Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi sau đây:

+ Được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Được thuê trụ sở với giá ưu đãi, được cho mượn trụ sở, hỗ trợ về trang thiết bị, phương tiện làm việc trong 03 (ba) năm đầu hoạt động.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cụ thể các biện pháp hỗ trợ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này và các biện pháp hỗ trợ khác đối với Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

***Điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng**

- Trụ sở của Văn phòng công chứng phải có địa chỉ cụ thể, có nơi làm việc cho công chứng viên và người lao động với diện tích tối thiểu theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các đơn vị sự nghiệp, có nơi tiếp người yêu cầu công chứng và nơi lưu trữ hồ sơ công chứng.

- Công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng nộp các giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng tại thời điểm đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng khi thực hiện đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng.

***Niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản**

Việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản phải được niêm yết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết. Việc niêm yết do tổ chức hành nghề công chứng thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản; trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì niêm yết tại nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó.

Trường hợp di sản gồm cả bất động sản và động sản hoặc di sản chỉ gồm có bất động sản thì việc niêm yết được thực hiện theo quy định tại Khoản này và tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản.

Trường hợp di sản chỉ gồm có động sản, nếu trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng và nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản không ở cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tổ chức hành nghề công chứng có thể đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản thực hiện việc niêm yết.

Nội dung niêm yết phải nêu rõ họ, tên của người để lại di sản; họ, tên của những người thỏa thuận phân chia hoặc khai nhận di sản thừa kế; quan hệ của những người thỏa thuận phân chia hoặc khai nhận di sản thừa kế với người để lại di sản thừa kế; danh mục di sản thừa kế. Bản niêm yết phải ghi rõ nếu có khiếu nại, tố cáo về việc bỏ sót, giấu giếm người được hưởng di sản thừa kế; bỏ sót người thừa kế; di sản thừa kế không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người để lại di sản thì khiếu nại, tố cáo đó được gửi cho tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc niêm yết.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi niêm yết có trách nhiệm xác nhận việc niêm yết và bảo quản việc niêm yết trong thời hạn niêm yết.

***Nguyên tắc tham gia bảo hiểm**

Tổ chức hành nghề công chứng trực tiếp mua hoặc có thể ủy quyền cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình.

Thời điểm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên được thực hiện chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng được đăng ký hành nghề.

Kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của Phòng công chứng được trích từ quỹ phát triển sự nghiệp hoặc từ nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

***Phạm vi bảo hiểm**

Phạm vi bảo hiểm bao gồm thiệt hại về vật chất của người tham gia ký kết hợp đồng, giao dịch hoặc của cá nhân, tổ chức khác có liên quan trực tiếp đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà những thiệt hại gây ra do lỗi của công chứng viên trong thời hạn bảo hiểm.

Tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền có thể thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm về phạm vi bảo hiểm rộng hơn phạm vi bảo hiểm quy định tại Khoản 1 Điều này.

***Về điều kiện bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm chi trả bảo hiểm và bồi thường thiệt hại khi có đủ các điều kiện sau:

- Thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm quy định tại Điều 20 của Nghị định 29/2015/NĐ-CP.

- *Không thuộc các trường hợp sau đây:*

+ Công chứng viên thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác;

+ Công chứng viên công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

+ Công chứng viên cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng;

+ Trường hợp khác theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền.

***Về phí bảo hiểm**

Phí bảo hiểm là khoản tiền mà tổ chức hành nghề công chứng phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên thuộc tổ chức mình.

Doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền thỏa thuận mức phí bảo hiểm, nhưng không được thấp hơn 03 (ba) triệu đồng một năm cho một công chứng viên.

***Về Hội công chứng viên**

Ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập một Hội công chứng viên là tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh của các công chứng viên hành nghề trên địa bàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 của Luật công chứng.

Hội công chứng viên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Luật công chứng, Nghị định này và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

Hội công chứng viên có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hướng dẫn của Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên. Hội công chứng viên không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên tại địa phương.

Hội viên của Hội công chứng viên là các công chứng viên hành nghề trên địa bàn. Các công chứng viên phải tham gia Hội công chứng viên trước khi đăng ký hành nghề công chứng ở những nơi đã có Hội công chứng viên.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hội công chứng viên do Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên quy định.

***Về thành lập Hội công chứng viên**

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn các công chứng viên tại địa phương thành lập Ban vận động thành lập Hội công chứng viên. Ban vận động gồm 03 đến 05 công chứng viên, có nhiệm vụ xây dựng Đề án thành lập Hội công chứng viên. Đề án nêu rõ về sự cần thiết thành lập, số lượng công chứng viên hành nghề tại địa phương, dự kiến về tổ chức, nhân sự và hoạt động của Hội công chứng viên.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án thành lập Hội công chứng viên, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định Đề án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đề nghị thành lập Hội công chứng viên.

Hồ sơ đề nghị thành lập Hội công chứng viên bao gồm Đề án thành lập Hội công chứng viên, Tờ trình Đề án và Báo cáo thẩm định Đề án.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định cho phép thành lập Hội công chứng viên; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có Quyết định cho phép thành lập, Ban vận động thành lập Hội công chứng viên phải tiến hành Đại hội. Trường hợp không tiến hành Đại hội trong thời hạn quy định tại Khoản này thì Quyết định cho phép thành lập Hội công chứng viên hết hiệu lực thi hành.

***Các cơ quan của Hội công chứng viên**

Đại hội toàn thể công chứng viên là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội công chứng viên.

Ban chấp hành Hội công chứng viên là cơ quan chấp hành của Đại hội toàn thể công chứng viên, do Đại hội toàn thể công chứng viên bầu ra.

Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Hội công chứng viên do Đại hội toàn thể công chứng viên bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban chấp hành Hội công chứng viên.

Các cơ quan khác theo quy định của Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

***Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội công chứng viên**

Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên trong hành nghề theo quy định của Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên và theo quy định của pháp luật.

Kết nạp, khai trừ hội viên; khen thưởng, xử lý kỷ luật hội viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

Giám sát hội viên trong việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

Phối hợp với Sở Tư pháp địa phương trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm cho hội viên; tham gia ý kiến với Sở Tư pháp trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Thực hiện nghị quyết, quyết định, quy định của Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý nhà nước, sự kiểm tra của Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

Tham gia hoạt động hợp tác về công chứng ở trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.

Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

***Về Hiệp hội công chứng viên Việt Nam**

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của các công chứng viên Việt Nam theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 của Luật công chứng.

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Luật Công chứng và Nghị định này.

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Hoạt động của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Hội viên của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là các Hội công chứng viên của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các công chứng viên.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hiệp hội công chứng viên Việt Nam do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

***Về thành lập Hiệp hội công chứng viên Việt Nam**

Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và tổ chức thực hiện Đề án sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

***Các cơ quan của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam**

Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Hội đồng công chứng viên toàn quốc là cơ quan lãnh đạo của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc.

Ban Thường vụ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là cơ quan điều hành công việc của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam giữa hai kỳ họp của Hội đồng công chứng viên toàn quốc.

Các cơ quan khác do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3 và Khoản 4 Điều này do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

***Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam**

- Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và theo quy định của pháp luật.

- Kết nạp, khai trừ hội viên; khen thưởng, kỷ luật hội viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

- Ban hành Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát hội viên trong việc tuân thủ Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng và quy định của pháp luật về công chứng.

- Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập sự hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật; tham gia xây dựng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Thành lập Quỹ bồi thường thiệt hại trong phạm vi tổ chức mình để hỗ trợ việc bồi thường thiệt hại do lỗi của hội viên khi hành nghề công chứng trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của hội viên không đủ bồi thường; quản lý Quỹ bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về công chứng theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ nghị quyết, quyết định, quy định của Hội công chứng viên trái với Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ nghị quyết, quyết định, quy định của Hội công chứng viên trái với quy định của pháp luật.

- Báo cáo Bộ Tư pháp về Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, phương án nhân sự, kết quả Đại hội; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

***Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam**

- Căn cứ quy định của Luật Công chứng và Nghị định này, Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc thông qua Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam được áp dụng thống nhất đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và các Hội công chứng viên.

Điều lệ của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

+ Tôn chỉ, mục đích và biểu tượng của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;

+ Quyền, nghĩa vụ của hội viên Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;

+ Mối quan hệ giữa Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Hội công chứng viên;

+ Thủ tục gia nhập, rút tên khỏi danh sách hội viên của Hội công chứng viên, khai trừ tư cách hội viên;

+ Nhiệm kỳ, cơ cấu tổ chức, thể thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

+ Mọi quan hệ phối hợp giữa các Hội công chứng viên trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định;

+ Cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc, Đại hội toàn thể công chứng viên của Hội công chứng viên; trình tự, thủ tục tiến hành Đại hội của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

+ Việc ban hành nội quy của Hội công chứng viên;

+ Tài chính của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

+ Khen thưởng, kỷ luật hội viên và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

+ Nghĩa vụ báo cáo của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

+ Quan hệ với cơ quan, tổ chức khác.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày được thông qua, Hội đồng công chứng viên toàn quốc gửi Bộ Tư pháp Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam để xem xét phê duyệt. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt Điều lệ sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Nội vụ; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bị từ chối phê duyệt trong các trường hợp sau đây:

+ Có nội dung trái với quy định của Hiến pháp và pháp luật;

+ Quy trình, thủ tục thông qua Điều lệ không đảm bảo tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bị từ chối phê duyệt thì Hội đồng công chứng viên toàn quốc phải sửa đổi nội dung Điều lệ hoặc tổ chức lại Đại hội để thông qua Điều lệ theo đúng quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày Điều lệ sửa đổi, bổ sung được thông qua, Hội đồng công chứng viên toàn quốc gửi Bộ Tư pháp Điều lệ sửa đổi, bổ sung để xem xét, phê duyệt. Việc phê duyệt Điều lệ sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định của Điều này.

Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày được phê duyệt.

***Điều khoản chuyển tiếp**

Hội công chứng của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được thành lập và hoạt động trước ngày Luật công chứng năm 2014 có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 của Luật công chứng năm 2014 và Nghị định này.

Trong thời gian chưa có Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Điều lệ của Hội công chứng được tiếp tục áp dụng cho đến khi Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam được phê duyệt.

Người đang tham gia chương trình đào tạo nghề công chứng 06 tháng theo quy định của Luật công chứng năm 2006 tại thời điểm Luật công chứng năm 2014 có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc đào tạo theo chương trình đó và được công nhận hoàn thành việc tham gia đào tạo nghề công chứng. Việc tập sự hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Luật Công chứng năm 2014.

Điều kiện về Trưởng Văn phòng công chứng quy định tại Khoản 2 Điều 22 của Luật công chứng năm 2014 không áp dụng đối với người đang là Trưởng Văn phòng của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày Luật công chứng năm 2014 có hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015.

Chuyên đề 3:

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU THÔNG TƯ 06/2015/TT-BTP CỦA BỘ TƯ PHÁP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU LUẬT CÔNG CHỨNG

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG THÔNG TƯ

Ngày 20 tháng 6 năm 2014, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khoá XIII đã thông qua Luật công chứng số 53/2014/QH13 (sau đây gọi là Luật công chứng năm 2014), có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Luật công chứng năm 2014 đã giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về: cơ sở đào tạo nghề công chứng, chương trình khung đào tạo nghề công chứng, việc công nhận tương đương đối với những người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài; khóa bồi dưỡng về kỹ năng hành nghề công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng; mẫu Thẻ công chứng viên, thủ tục đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ công chứng viên; mẫu lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch, bản dịch; thủ tục chuyển đổi Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh.

Để đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của hoạt động công chứng, ngoài việc Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành riêng 01 Thông tư hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng thì các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp cần được hướng dẫn tại Thông tư này nhằm đảm bảo cho việc triển khai, thực hiện Luật công chứng được thống nhất, hiệu quả.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG THÔNG TƯ

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Cục Bổ trợ tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thành lập Tổ soạn thảo dự thảo Thông tư và thực hiện các hoạt động chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự thảo Thông tư, dự thảo Tờ trình.
2. Tổ chức các cuộc họp Tổ soạn thảo để cho ý kiến về các nội dung được quy định trong dự thảo Thông tư.
3. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan đối với dự thảo Thông tư.
4. Đăng tải dự thảo Thông tư trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

5. Tổ chức các hội thảo, tọa đàm góp ý cho dự thảo Thông tư.

6. Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật đã tổ chức cuộc họp tư vấn thẩm định dự thảo Thông tư. Trên cơ sở ý kiến đóng góp và ý kiến tư vấn thẩm định, Cục Bộ trợ tư pháp đã chỉnh lý dự thảo Thông tư và các tài liệu kèm theo để trình Bộ trưởng.

III. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Kế thừa những quy định còn phù hợp của Thông tư số 11/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về công chứng viên, tổ chức và hoạt động công chứng, quản lý nhà nước về công chứng, Quyết định số 01/2008/QĐ-BTP ngày 20 tháng 02 năm 2008 về việc ban hành một số mẫu giấy tờ dùng trong hoạt động công chứng; đồng thời chỉnh lý về nội dung và ngôn ngữ pháp lý của một số quy định được kế thừa để phù hợp với quy định của Luật công chứng năm 2014.

2. Không lặp lại quy định của Luật công chứng năm 2014.

3. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và hoạt động công chứng song vẫn đảm bảo hiệu quả quản lý hoạt động công chứng.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THÔNG TƯ

1. Bộ cục

Thông tư gồm 05 chương 30 điều. Trong đó:

- Chương I (Những quy định chung): Từ Điều 1 đến Điều 2 quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Chương II (Công chứng viên): gồm 04 điều từ Điều 3 đến Điều 6 quy định về hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên, đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên, thu hồi Thẻ công chứng viên, cấp lại Thẻ công chứng viên.

- Chương III (Đào tạo, bồi dưỡng nghề, nghiệp vụ công chứng): gồm 11 điều từ Điều 7 đến Điều 17 quy định về cơ sở đào tạo và bồi dưỡng nghề công chứng, công nhận tương đương đối với những người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài, bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm.

- Chương IV (Tổ chức và hoạt động công chứng): gồm 10 điều từ Điều 18 đến Điều 27 quy định về biển hiệu của tổ chức hành nghề công chứng, chuyển đổi Văn phòng công chứng từ Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập thành Văn phòng công chứng hợp danh, thủ tục bàn giao hồ sơ công chứng khi

tổ chức hành nghề công chứng chuyên đổi, chuyên nhượng, chấm dứt hoạt động hoặc giải thể, bản sao giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng, lời chứng của công chứng viên, thủ tục tiếp nhận công tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng, trách nhiệm bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động, lập sổ theo dõi công việc, báo cáo tổ chức và hoạt động công chứng; kiểm tra về tổ chức và hoạt động công chứng; thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng.

- Chương V (Điều khoản thi hành) gồm 03 điều từ Điều 28 đến Điều 30 về biểu mẫu kèm theo, điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

2. Nội dung cơ bản của Thông tư:

***Về phạm vi điều chỉnh:**

Thông tư đã tập trung điều chỉnh những vấn đề Luật giao cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn. Riêng vấn đề tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng, chương trình khung đào tạo nghề công chứng không được quy định trong Thông tư này mà sẽ được quy định cụ thể trong Thông tư hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Chương trình khung đào tạo nghề công chứng. Bên cạnh đó, dự thảo Thông tư kế thừa một số quy định của Thông tư số 11/2011/TT-BTP và Quyết định số 01/2008/QĐ-BTP, chỉnh lý về nội dung và ngôn ngữ pháp lý của các quy định được kế thừa để phù hợp với quy định của Luật công chứng năm 2014 và Thông tư này sẽ thay thế Thông tư số 11/2011/TT-BTP đồng thời bãi bỏ Quyết định số 01/2008/QĐ-BTP.

Do đó, Thông tư này quy định về thủ tục đề nghị bổ nhiệm công chứng viên, đăng ký hành nghề, cấp Thẻ công chứng viên; đào tạo nghề công chứng, khoá bồi dưỡng nghề công chứng, bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm; tổ chức và hoạt động công chứng; một số mẫu giấy tờ trong hoạt động công chứng.

***Về đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên, cơ quan quản lý nhà nước về công chứng và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Thông tư hướng dẫn về một số giấy tờ trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên như: đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên, đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên, giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng.

Những quy định của Thông tư hướng dẫn về giấy tờ trong hồ sơ đề nghị bổ

nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên về cơ bản kế thừa quy định của Thông tư số 11/2011/TT-BTP, có chỉnh lý, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Luật công chứng năm 2014.

Cụ thể:

VỀ THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN (ĐIỀU 3)

- Người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật công chứng nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi người đó đã đăng ký tập sự hành nghề công chứng.

- Giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật công chứng là một trong các giấy tờ sau đây:

+ Quyết định bổ nhiệm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên hoặc Giấy chứng minh thẩm phán, Giấy chứng minh kiểm sát viên, Giấy chứng nhận điều tra viên kèm theo giấy tờ chứng minh đã có thời gian làm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên từ 05 năm trở lên;

+ Quyết định phong hàm Giáo sư, Phó giáo sư chuyên ngành luật; Bằng tiến sĩ luật;

+ Quyết định bổ nhiệm thẩm tra viên cao cấp ngành toà án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật;

+ Giấy xác nhận của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư về thời gian hành nghề luật sư;

+ Các giấy tờ khác chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng theo quy định của pháp luật.

Các giấy tờ quy định tại khoản này là bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu.

Người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên chịu trách nhiệm về tính chính xác, xác thực của các giấy tờ và thông tin đã khai trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp tiến hành xác minh tính chính xác, xác thực của những giấy tờ và thông tin đã được cung cấp trong hồ sơ.

***Về đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên**

Thông tư quy định tổ chức hành nghề công chứng thực hiện đăng ký hành nghề và đề nghị cấp thẻ cho công chứng viên của tổ chức mình tại Sở Tư pháp nơi

tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động. Sở Tư pháp ghi tên người đăng ký hành nghề vào Danh sách công chứng viên hành nghề công chứng của Sở Tư pháp và ra quyết định cấp Thẻ công chứng viên. Sở Tư pháp gửi Danh sách công chứng viên đang hành nghề của Sở cho Bộ Tư pháp để lập Danh sách công chứng viên hành nghề công chứng trong toàn quốc.

Thông tư quy định việc đăng ký hành nghề gắn liền với việc cấp Thẻ công chứng viên nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho công chứng viên hành nghề.

Theo đó, tổ chức hành nghề công chứng nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên cho công chứng viên của tổ chức mình đến Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- + Giấy đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho công chứng viên;
- + Quyết định bổ nhiệm của công chứng viên được đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu);
- + 01 ảnh chân dung cỡ 2cm x 3cm của mỗi công chứng viên được đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ (ảnh chụp không quá 6 tháng trước ngày nộp ảnh);
- + Thẻ Hội viên hoặc giấy tờ khác chứng minh công chứng viên đã là Hội viên của Hội công chứng viên (ở những nơi đã thành lập Hội công chứng viên);
- + Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của công chứng viên tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở;
- + Giấy tờ chứng minh đã chấm dứt hành nghề đối với người đang hành nghề luật sư, đấu giá, thừa phát lại hoặc công việc thường xuyên khác.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ghi tên người được đăng ký hành nghề vào Danh sách công chứng viên hành nghề tại địa phương (sau đây gọi là Danh sách công chứng viên) và cấp Thẻ công chứng viên; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ghi tên người được đăng ký hành nghề vào Danh sách công chứng viên, Sở Tư pháp phải đăng tải Danh sách này trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để lập danh sách theo dõi chung.

Công chứng viên chỉ được ký văn bản công chứng sau khi được Sở Tư pháp cấp Thẻ công chứng viên.

Phôi Thẻ công chứng viên do Bộ Tư pháp phát hành.

***Về thu hồi Thẻ công chứng viên**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật công chứng, hoặc trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật công chứng, Sở Tư pháp nơi công chứng viên đăng ký hành nghề xóa đăng ký hành nghề, ra quyết định thu hồi Thẻ công chứng viên và gửi quyết định này cho người bị thu hồi Thẻ, tổ chức hành nghề công chứng nơi người đó hành nghề và Bộ Tư pháp, đồng thời đăng tải thông tin về việc thu hồi Thẻ trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Thẻ công chứng viên không còn giá trị sử dụng kể từ thời điểm Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Thẻ.

***Về cấp lại Thẻ công chứng viên**

Công chứng viên đề nghị cấp lại Thẻ công chứng viên theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật công chứng nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi mình đăng ký hành nghề.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- + Giấy đề nghị cấp lại Thẻ công chứng viên;
- + 01 ảnh chân dung cỡ 2cm x 3cm (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp ảnh);
- + Thẻ công chứng viên đang sử dụng (trong trường hợp Thẻ bị hỏng).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Thẻ cho công chứng viên; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thẻ công chứng viên cấp lại được giữ nguyên số Thẻ đã cấp trước đây.

***Về cơ sở đào tạo nghề công chứng, chương trình khung đào tạo nghề công chứng**

Hiện nay, việc đào tạo nghề công chứng đang do Học viện Tư pháp thực hiện. Học viện Tư pháp có đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên đủ về số lượng và đồng bộ về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức và trình độ đào tạo; có chương trình đào

tạo, giáo trình phù hợp với chương trình khung về đào tạo nghề công chứng; có cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc dạy và học nghề công chứng.

Thời gian qua, chất lượng công chứng viên được đào tạo về cơ bản đáp ứng các yêu cầu thực tiễn. Vì vậy, Thông tư quy định Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp là cơ sở thực hiện đào tạo nghề công chứng theo quy định tại Điều 9 Luật công chứng và thực hiện bồi dưỡng nghề công chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật công chứng.

Cụ thể:

- Cơ sở đào tạo nghề công chứng theo quy định tại Điều 9 của Luật công chứng là Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp.

- Chương trình khung đào tạo nghề công chứng do Học viện Tư pháp chủ trì, phối hợp với Cục Bổ trợ tư pháp xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

***Về công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài**

Thông tư quy định các trường hợp Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được công nhận; hồ sơ đề nghị công nhận; thủ tục công nhận. Quy định công nhận tương đương đối với những người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, đối chiếu với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vấn đề công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp. Cụ thể:

Người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được công nhận tương đương trong các trường hợp sau đây:

+ Có văn bằng đào tạo nghề công chứng được cấp bởi cơ sở đào tạo ở nước ngoài thuộc phạm vi áp dụng của Hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà Việt Nam đã ký kết hoặc là thành viên;

+ Có văn bằng đào tạo nghề công chứng được cấp bởi cơ sở đào tạo ở nước ngoài mà chương trình đào tạo nghề công chứng đã được cơ quan kiểm định chất lượng của nước đó công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thành lập và được phép cấp văn bằng.

Văn bằng thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được công nhận theo quy định của Hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà Việt

Nam đã ký kết hoặc là thành viên. Người có văn bằng không phải làm thủ tục công nhận tương đương theo quy định của Thông tư này.

Người có văn bằng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có yêu cầu công nhận tương đương đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đến Bộ Tư pháp.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- + Giấy đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề công chứng;
- + Bản dịch đã được công chứng hoặc chứng thực văn bằng đào tạo nghề công chứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

***Về đăng ký tham gia khóa bồi dưỡng nghề công chứng**

Thông tư quy định về thời gian bồi dưỡng, các tổ chức thực hiện lớp bồi dưỡng, nội dung bồi dưỡng, tài liệu bồi dưỡng, trách nhiệm tham gia lớp bồi dưỡng của công chứng viên và việc xử lý vi phạm đối với các công chứng viên không tham gia lớp bồi dưỡng.

Người được miễn đào tạo nghề công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật công chứng nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký tham gia khóa bồi dưỡng nghề công chứng đến Học viện Tư pháp.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- + Giấy đăng ký tham gia khóa bồi dưỡng nghề công chứng;
- + Giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng quy định tại Điều 3 của Thông tư này (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu).

Học viện Tư pháp tiếp nhận hồ sơ đăng ký và thông báo danh sách người đủ điều kiện tham gia khóa bồi dưỡng chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai giảng; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

***Về nội dung bồi dưỡng nghề công chứng**

- Kỹ năng hành nghề công chứng, bao gồm việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ

yêu cầu công chứng, xác định nhân thân, xác định năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng và kỹ năng nghiệp vụ khác thuộc thẩm quyền của công chứng viên.

- Kiến thức pháp luật liên quan đến hành nghề công chứng, bao gồm các quy định pháp luật về công chứng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

- Kỹ năng quản lý tổ chức và hoạt động Văn phòng công chứng.

***Về trách nhiệm của Học viện Tư pháp**

- Chủ trì, phối hợp với Cục Bổ trợ tư pháp xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành chương trình bồi dưỡng nghề công chứng.

- Tổ chức ít nhất 01 (một) khoá bồi dưỡng mỗi năm.

- Cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khoá bồi dưỡng nghề công chứng.

***Về nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm**

Công chứng viên đang hành nghề phải tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm tại một trong các tổ chức thực hiện bồi dưỡng quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

Thời gian tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm tối thiểu là 03 ngày làm việc/năm (24 giờ/năm).

***Về tổ chức thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm**

- Hội công chứng viên; trường hợp địa phương chưa thành lập Hội công chứng viên thì Sở Tư pháp thực hiện bồi dưỡng.

- Học viện Tư pháp.

***Về nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm**

Cập nhật, bổ sung kiến thức pháp luật về công chứng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng hành nghề công chứng; cách thức giải quyết các vấn đề vướng mắc trong quá trình hành nghề công chứng.

***Về miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm**

Công chứng viên được miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm trong trường hợp đã tham gia giảng dạy tại Học viện Tư

pháp, tham gia giảng dạy tại một lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm hoặc tham gia một khóa bồi dưỡng nghề công chứng ở nước ngoài trong năm đó.

***Về trách nhiệm của tổ chức thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm**

- Xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch bồi dưỡng.

Cục Bổ trợ tư pháp chủ trì, phối hợp với Học viện Tư pháp hướng dẫn nội dung trọng tâm bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm.

- Tổ chức bồi dưỡng theo đúng nội dung, chương trình, kế hoạch đã xây dựng.

- Lập danh sách các công chứng viên đã hoàn thành bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm, gửi Sở Tư pháp nơi công chứng viên tham gia bồi dưỡng đăng ký hành nghề để đăng trên Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để theo dõi chung.

***Về xử lý đối với công chứng viên vi phạm nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm**

Công chứng viên vi phạm nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo Điều lệ của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

**Về thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng*

Văn phòng công chứng đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật công chứng nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Hồ sơ bao gồm giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (bản chính) và một hoặc một số giấy tờ sau đây tùy thuộc vào nội dung đăng ký hoạt động được đề nghị thay đổi:

+ Hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho công chứng viên được bổ sung cho Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này; văn bản thỏa thuận về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của công chứng viên, văn bản thanh lý hợp đồng lao động với công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng; giấy tờ chứng minh công chứng viên của Văn phòng công chứng bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết trong trường hợp thay đổi danh sách công

chứng viên;

+ Giấy tờ chứng minh công chứng viên dự kiến là Trưởng Văn phòng đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên trong trường hợp thay đổi Trưởng Văn phòng công chứng;

+ Giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp thay đổi trụ sở của Văn phòng công chứng; trường hợp thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng sang địa bàn cấp huyện khác thì phải có văn bản chấp thuận của UBND cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật công chứng;

Văn phòng công chứng nhận sáp nhập quy định tại Điều 14, Văn phòng công chứng được chuyển nhượng quy định tại Điều 15 của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng trong trường hợp thay đổi tên gọi, trụ sở hoặc Trưởng Văn phòng công chứng hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động khác; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

***Về chuyển đổi Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập**

Thông tư quy định các bước, quy trình, thủ tục chuyển đổi, hồ sơ đề nghị chuyển đổi, quyết định chuyển đổi. Để đảm bảo Văn phòng công chứng hoạt động thông suốt, dự thảo Thông tư quy định Văn phòng công chứng chuyển đổi loại hình được hoạt động kể từ ngày được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động, kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu công chứng của Văn phòng công chứng trước đó.

Quy định của Thông tư hướng dẫn về thủ tục chuyển đổi về cơ bản kế thừa quy định của Điều 12 Nghị định số 04/2013/NĐ-CP.

Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập chuyển đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật công chứng nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- + Giấy đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng;
- + Báo cáo tình hình tài chính, tổ chức, hoạt động, hồ sơ công chứng hiện đang lưu trữ tại Văn phòng công chứng đề nghị chuyển đổi;
- + Quyết định bổ nhiệm công chứng viên của công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng đề nghị chuyển đổi (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu).

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định cho phép chuyển đổi, Văn phòng công chứng chuyển đổi phải nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- + Đơn đăng ký hoạt động;
- + **Quyết định cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu);**
- + Giấy tờ chứng minh về trụ sở mới của Văn phòng công chứng chuyển đổi trong trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi trụ sở.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng chuyển đổi; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Sở Tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng chuyển đổi theo quy định tại Điều 25 của Luật công chứng. Văn phòng công chứng chuyển đổi phải đăng báo về nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 26 của Luật công chứng.

Trong thời gian làm thủ tục chuyển đổi, Văn phòng công chứng đề nghị chuyển đổi được tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng công chứng chuyển đổi được cấp giấy đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng chuyển đổi kế thừa

toàn bộ quyền, nghĩa vụ và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu công chứng của Văn phòng công chứng đề nghị chuyển đổi.

***Về bàn giao hồ sơ công chứng khi tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động**

Thông tư quy định trong trường hợp Sở Tư pháp chỉ định tổ chức hành nghề công chứng nhận bàn giao hồ sơ công chứng của Phòng công chứng bị giải thể hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 5 Điều 64 Luật công chứng thì thời hạn chỉ định chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Phòng công chứng bị giải thể hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động.

Sở Tư pháp tổ chức bàn giao hồ sơ công chứng giữa Phòng công chứng giải thể hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động với tổ chức hành nghề công chứng nhận bàn giao hồ sơ. Việc giao nhận hồ sơ công chứng phải được lập thành biên bản có ký, đóng dấu của các bên và có xác nhận, đóng dấu của Sở Tư pháp.

Trong trường hợp chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật công chứng, chuyển nhượng Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật công chứng, việc giao nhận hồ sơ công chứng phải được lập thành biên bản có ký, đóng dấu của các bên và có xác nhận, đóng dấu của Sở Tư pháp.

Trong trường hợp Sở Tư pháp chỉ định tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ sơ công chứng của Phòng công chứng bị giải thể hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 5 Điều 64 của Luật công chứng thì thời hạn chỉ định chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Phòng công chứng bị giải thể hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động.

Sau khi chỉ định tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ sơ của Phòng công chứng bị giải thể hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp xác định thời hạn bàn giao và tổ chức việc bàn giao hồ sơ công chứng. Việc bàn giao hồ sơ phải được lập thành biên bản, có chữ ký, đóng dấu của Sở Tư pháp và tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ sơ.

***Về cộng tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng**

Cộng tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng phải có đủ các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật công chứng. Danh sách cộng tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng phải được thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở.

Trong trường hợp cộng tác viên phiên dịch đã đăng ký chữ ký mẫu tại tổ

chức hành nghề công chứng mà mình làm cộng tác viên thì có thể ký trước vào bản dịch; công chứng viên phải đối chiếu chữ ký của cộng tác viên phiên dịch với chữ ký mẫu trước khi thực hiện việc công chứng.

Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng:

+ Ký hợp đồng với cộng tác viên phiên dịch, trong đó xác định rõ trách nhiệm của cộng tác viên phiên dịch đối với nội dung, chất lượng bản dịch, thù lao, quyền và nghĩa vụ của các bên;

+ Trả thù lao phiên dịch theo thỏa thuận với cộng tác viên phiên dịch;

+ Niêm yết công khai danh sách cộng tác viên phiên dịch tại trụ sở của tổ chức mình;

+ Bồi thường thiệt hại và yêu cầu cộng tác viên phiên dịch bồi hoàn theo quy định tại Điều 38 của Luật công chứng;

+ Các quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với cộng tác viên phiên dịch hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền và nghĩa vụ của cộng tác viên phiên dịch

+ Nhận thù lao phiên dịch theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề công chứng;

+ Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp của nội dung bản dịch do mình thực hiện;

+ Hoàn trả số tiền mà tổ chức hành nghề công chứng đã bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra theo quy định tại Điều 38 của Luật công chứng;

+ Chấp hành các quy định của pháp luật về dịch thuật, nội quy làm việc của tổ chức hành nghề công chứng;

+ Các quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề công chứng hoặc theo quy định của pháp luật.

***Về lời chứng của công chứng viên**

Thông tư quy định lời chứng là bộ phận cấu thành của văn bản công chứng. Nội dung lời chứng phải rõ ràng, chặt chẽ, thể hiện rõ mức độ trách nhiệm của công chứng viên đối với việc công chứng. Mẫu lời chứng đối với hợp đồng, giao dịch, bản dịch được ban hành kèm theo Thông tư này.

*Lời chứng là bộ phận cấu thành của văn bản công chứng.

Mẫu lời chứng ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

+ Lời chứng chung của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch; Lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng ủy quyền trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng; Lời chứng của công chứng viên đối với di chúc; Lời chứng của công chứng viên đối với văn bản thỏa thuận phân chia di sản; Lời chứng của công chứng viên đối với văn bản khai nhận di sản; Lời chứng của công chứng viên đối với văn bản từ chối nhận di sản;

+ Lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch.

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 46, khoản 3 Điều 61 của Luật công chứng và mẫu lời chứng ban hành kèm theo Thông tư này, công chứng viên ghi lời chứng phù hợp với từng hợp đồng, giao dịch cụ thể.

***Về Sổ công chứng và số công chứng**

Sổ công chứng dùng để theo dõi, quản lý các việc công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng. Sổ công chứng được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ và thực hiện theo từng năm. Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ và thống kê tổng số việc công chứng đã thực hiện trong năm; người đứng đầu tổ chức hành nghề công chứng xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Sổ công chứng được lập theo mẫu, bao gồm sổ công chứng hợp đồng, giao dịch và sổ công chứng bản dịch.

Số công chứng là số thứ tự ghi trong sổ công chứng, kèm theo quyền số, năm thực hiện công chứng và ký hiệu loại việc công chứng (hợp đồng, giao dịch; bản dịch). Số thứ tự trong sổ công chứng phải ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm; trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác thì phải lấy số thứ tự tiếp theo của sổ trước.

Số ghi trong văn bản công chứng là số tương ứng với số công chứng đã ghi trong sổ công chứng.

Trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc công chứng thì phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu sổ công chứng. Định kỳ hàng tháng, tổ chức hành nghề công chứng phải in và đóng thành sổ, đóng dấu giáp lai; đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm thì ghép chung thành 01 (một) sổ công chứng theo loại việc công chứng đã thực hiện trong 01 (một) năm. Việc lập sổ, ghi sổ công chứng và khóa sổ được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

***Về lập, quản lý và sử dụng sổ trong hoạt động công chứng**

Tổ chức hành nghề công chứng phải lập, bảo quản và lưu trữ các loại sổ sau đây:

+ Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch, sổ công chứng bản dịch quy định tại Điều 23 của Thông tư này;

+ Sổ theo dõi việc sử dụng lao động.

Sổ theo dõi việc sử dụng lao động phải ghi ngày mở sổ, ngày khóa sổ, được đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối;

+ Sổ văn thư, lưu trữ, sổ về kế toán, tài chính và các loại sổ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Việc lập, bảo quản, lưu trữ các loại sổ theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, thống kê, thuế, tài chính, pháp luật về công chứng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

***Về báo cáo về tổ chức và hoạt động công chứng**

Báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng của các địa phương với những thông tin, số liệu thực tế có vai trò quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, hiệu quả xây dựng chính sách pháp luật trong lĩnh vực công chứng. Chính vì vậy, Thông tư đã dành 01 điều quy định về chế độ báo cáo trong đó quy định rõ về nội dung báo cáo, kỳ báo cáo, trách nhiệm của các cơ quan báo cáo.

Quy định về vấn đề này trong Thông tư kế thừa quy định của Thông tư số 11/2011/TT-BTP, có chỉnh lý, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Luật công chứng năm 2014.

- Định kỳ hàng năm, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương.

Ngoài báo cáo định kỳ, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương theo yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương.

Ngoài báo cáo định kỳ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp về việc thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng, cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 70 của Luật công chứng.

Báo cáo tổ chức và hoạt động công chứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này gồm những nội dung chính sau đây:

- + Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương;
 - + Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức và hoạt động công chứng;
 - + Đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương; những đề xuất, kiến nghị và giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước.
- Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Về chế độ kiểm tra, thanh tra tổ chức, hoạt động công chứng

Hiện nay, công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng còn có những sai phạm trong tổ chức và hành nghề công chứng. Để ngăn ngừa, chấn chỉnh những hành vi sai phạm trong hoạt động công chứng, việc tiến hành hoạt động kiểm tra, thanh tra là nhiệm vụ cấp thiết đặt ra.

Nhằm tạo khuôn khổ pháp lý, minh bạch hóa công tác kiểm tra, thanh tra tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tiếp cận, Thông tư đã dành 02 điều quy định về chế độ kiểm tra, thanh tra. Trong đó, xác định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, thanh tra tổ chức, hoạt động công chứng. Việc thanh tra tổ chức, hoạt động công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

***Về kiểm tra về tổ chức và hoạt động công chứng**

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Cục Hỗ trợ tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra về tổ chức và hoạt động công chứng tại các địa phương.

Việc kiểm tra định kỳ phải được lập kế hoạch; thời gian và nội dung kiểm tra phải được thông báo bằng văn bản cho đối tượng kiểm tra chậm nhất là 10 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

***Về thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng**

Cục Hỗ trợ tư pháp, Thanh tra Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư

pháp thực hiện thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng.

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương.

Việc thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về công chứng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

***Về Biểu mẫu kèm theo**

Ban hành kèm theo Thông tư 06 là các mẫu giấy tờ, sổ sau đây:

1. Giấy đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề công chứng (Mẫu TP-CC-01).
2. Giấy đăng ký tham gia bồi dưỡng nghề công chứng (Mẫu TP-CC-02).
3. Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên (Mẫu TP-CC-03).
4. Đơn đề nghị miễn nhiệm công chứng viên (Mẫu TP-CC-04).
5. Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên (Mẫu TP-CC-05).
6. Giấy đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho công chứng viên (Mẫu TP-CC-06).
7. Giấy đề nghị cấp lại Thẻ công chứng viên (Mẫu TP-CC-07).
8. Đơn đề nghị thành lập Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-08).
9. Đơn đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-09).
10. Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-10).
11. Giấy đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-11).
12. Quyết định cho phép chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-12).
13. Quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-13).
14. Quyết định cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-14).
15. Quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-15).
16. Quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-16).

17. Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-17).
18. Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-18).
19. Biểu hiệu của tổ chức hành nghề công chứng TP-CC-19).
20. Mẫu lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch (Mẫu TP-CC-20).
21. Mẫu lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch (Mẫu TP-CC-21).
22. Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch (Mẫu TP-CC-22).
23. Sổ công chứng bản dịch (Mẫu TP-CC-23).
24. Sổ theo dõi việc sử dụng lao động (Mẫu TP-CC-24).

***Về điều khoản chuyển tiếp**

Người đã hoàn thành tập sự hành nghề công chứng trước ngày 01/01/2015 thì không phải nộp bản sao giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng khi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Người đã được miễn nhiệm công chứng viên theo nguyện vọng cá nhân hoặc chuyển làm công việc khác trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 16 của Luật công chứng. Người đề nghị bổ nhiệm lại nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi đã đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Công chứng viên đã được bổ nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có nhu cầu thay đổi nơi hành nghề thì tổ chức hành nghề công chứng nơi công chứng viên chuyển đến thực hiện thủ tục đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên cho công chứng viên đó theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

Công chứng viên của Phòng công chứng đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng không quá một năm vẫn được giữ chức danh công chứng viên và có thể tham gia thành lập Văn phòng công chứng hoặc hành nghề tại Văn phòng công chứng đang hoạt động. **Thời hạn không quá một năm** được tính từ ngày có quyết định nghỉ hưu hoặc cho thôi việc đến ngày Văn phòng công chứng nộp hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên cho công chứng viên đó theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

Thẻ công chứng viên do Bộ Tư pháp cấp tiếp tục có giá trị sử dụng; trường hợp công chứng viên thay đổi **nơi hành nghề hoặc bị mất**, bị hỏng Thẻ thì tổ chức

hành nghề công chứng đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho công chứng viên đó theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này. Thẻ công chứng viên được cấp theo số Thẻ của Sở Tư pháp. Quyết định cấp Thẻ công chứng viên của Sở Tư pháp phải ghi rõ việc thu hồi Thẻ công chứng viên do Bộ Tư pháp cấp trước đây.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01 tháng 8 năm 2015**.

Chuyên đề 4:

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU THÔNG TƯ SỐ 04/2015/TT-BTP NGÀY 15/04/2015 CỦA BỘ TƯ PHÁP HƯỚNG DẪN TẬP SỰ HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

Thực hiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 của Luật công chứng số 82/2006/QH11, ngày 03 tháng 01 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 01/2014/TT-BTP hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng. Đây là cơ sở văn bản quy phạm pháp luật quan trọng quy định các vấn đề liên quan đến tập sự hành nghề công chứng, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đầu vào của đội ngũ công chứng viên, bảo đảm hiệu quả và thực chất của quá trình hành nghề công chứng.

Ngày 20 tháng 6 năm 2014, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật công chứng số 53/2014/QH13 (sau đây gọi là Luật công chứng năm 2014), có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Khoản 6 Điều 11 của Luật công chứng năm 2014 giao cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì văn bản quy định chi tiết phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết. Do đó, việc xây dựng Thông tư hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng thay thế Thông tư số 01/2014/TT-BTP là cần thiết để đảm bảo triển khai thống nhất, hiệu quả các quy định của Luật công chứng năm 2014.

I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG THÔNG TƯ

Thông tư hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng được bắt đầu xây dựng từ năm 2013, song song với việc xây dựng dự án Luật công chứng (sửa đổi). Sau khi Luật công chứng năm 2014 được Quốc hội thông qua, ngày 05 tháng 8 năm 2014, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 3395/BTP-BTTP đề nghị các cơ quan, tổ chức có liên quan cử cán bộ tham gia Tổ soạn thảo Thông tư. Trên cơ sở văn bản cử người của các cơ quan, tổ chức này, ngày 27 tháng 8 năm 2014 Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 1975/QĐ-BTP về việc thành lập Tổ soạn thảo Thông tư. Kế hoạch soạn thảo Thông tư cũng đã được ban hành ngày 10 tháng 8 năm 2014, theo đó các bước xây dựng Thông tư được thực hiện đầy đủ theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thời hạn trình Thông tư để Lãnh đạo Bộ xem xét, ký ban hành đảm bảo đúng kế hoạch đề ra.

Trong quá trình xây dựng Thông tư, Bộ Tư pháp đã tổ chức các cuộc họp Tổ soạn thảo, tọa đàm để lấy ý kiến đóng góp của các đại biểu là công chứng viên,

đại diện tổ chức hành nghề công chứng, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công chứng ở địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan, cụ thể như sau:

Thông tư cũng đã được đưa ra lấy ý kiến đóng góp của đại diện một số Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thuộc khu vực phía Bắc và một số cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

Trên cơ sở ý kiến đóng góp và ý kiến tư vấn thẩm định, Cục Bổ trợ tư pháp đã tiếp thu, chỉnh lý các nội dung của dự thảo Thông tư.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THÔNG TƯ

1. Bộ cục của Thông tư

Thông tư gồm 6 Chương, 35 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I (Những quy định chung): Từ Điều 1, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

- Chương II (Tập sự hành nghề công chứng): Từ Điều 2 đến Điều 13, quy định về người tập sự, đăng ký tập sự, thời gian tập sự, nơi tập sự, nội dung tập sự, tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự, công chứng viên hướng dẫn tập sự...

- Chương III (Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng): Từ Điều 14 đến Điều 26, quy định các vấn đề về kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng, xử lý vi phạm liên quan đến kiểm tra...

- Chương IV (Quản lý tập sự hành nghề công chứng): Từ Điều 27 đến Điều 29, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong việc quản lý về tập sự hành nghề công chứng...

- Chương V (Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo): Từ Điều 30 đến Điều 34, quy định về việc xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến tập sự hành nghề công chứng.

- Chương VI (Điều khoản thi hành): Từ Điều 35 đến Điều 36, quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành và biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư.

***Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Thông tư này quy định về tập sự hành nghề công chứng và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng; quản lý tập sự hành nghề công chứng; xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tập sự hành nghề công chứng và kiểm tra kết

quả tập sự hành nghề công chứng.

Thông tư này áp dụng đối với người tập sự hành nghề công chứng, người tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng, công chứng viên hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng, tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên, cơ quan quản lý nhà nước về công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

***Về đăng ký tập sự hành nghề công chứng**

Người yêu cầu tập sự nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký tập sự trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Tư pháp nơi có tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- + Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-01);
- + Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu).

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp ghi tên người đăng ký tập sự vào Danh sách người tập sự hành nghề công chứng của Sở Tư pháp (sau đây gọi là Danh sách người tập sự của Sở Tư pháp), đồng thời **thông báo bằng văn bản cho** người đăng ký tập sự và tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được đăng ký tập sự:

- + Thuộc trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên theo quy định tại Điều 13 của Luật công chứng;
- + Người đang là cán bộ, công chức, viên chức (trừ viên chức làm việc tại Phòng công chứng), sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

Người được ghi tên vào Danh sách người tập sự của Sở Tư pháp được gọi là Người tập sự hành nghề công chứng (sau đây gọi là Người tập sự). Người tập sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật công chứng và Thông tư này.

***Về thời gian tập sự hành nghề công chứng**

Thời gian tập sự hành nghề công chứng (sau đây gọi là thời gian tập sự) quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật công chứng được tính từ ngày Người tập sự được ghi tên vào Danh sách người tập sự của Sở Tư pháp.

Trong trường hợp Người tập sự thay đổi nơi tập sự theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này thì thời gian tập sự được tính bằng tổng thời gian tập sự của người đó tại các tổ chức hành nghề công chứng.

Tổng thời gian tập sự được tính khi Người tập sự có thời gian tập sự tại mỗi tổ chức hành nghề công chứng ít nhất là 03 tháng.

***Về thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng**

Người tập sự được thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng trong các trường hợp sau đây:

+ Tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động hoặc chuyển đổi, giải thể theo quy định của Luật công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự không còn đủ các điều kiện nhận tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật công chứng;

+ Công chứng viên hướng dẫn tập sự chết, vì lý do sức khỏe hoặc lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục hướng dẫn tập sự hoặc công chứng viên hướng dẫn tập sự không thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 10 của Thông tư này và tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự;

+ Người tập sự thay đổi nơi cư trú sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

Trường hợp Người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì gửi giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự đến Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự. Giấy đề nghị phải nêu rõ lý do thay đổi nơi tập sự, có xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự về thời gian và việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Người tập sự tại tổ chức mình và xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng mà Người tập sự xin chuyển đến về việc nhận tập sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị của Người tập sự, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Người tập sự, tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự và tổ chức hành nghề công chứng mà Người tập sự xin chuyển đến về việc thay đổi nơi tập sự; trường hợp từ chối thì phải thông báo

bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp Người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì gửi giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự đến Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự. Giấy đề nghị phải nêu rõ lý do thay đổi nơi tập sự, có xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự về thời gian, số lần tạm ngừng tập sự (nếu có) và việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Người tập sự tại tổ chức mình.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị của Người tập sự, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự và Người tập sự về việc rút tên Người tập sự khỏi Danh sách người tập sự của Sở Tư pháp, đồng thời xác nhận thời gian tập sự, nơi tập sự và số lần tạm ngừng tập sự (nếu có) của Người tập sự tại địa phương mình; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Người tập sự đăng ký tập sự tại Sở Tư pháp nơi có tổ chức hành nghề công chứng mà mình chuyển đến theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này để tiếp tục việc tập sự; hồ sơ đăng ký tập sự phải kèm theo thông báo bằng văn bản của Sở Tư pháp nơi Người tập sự đã đăng ký tập sự trước đó theo quy định tại khoản này.

***Về tạm ngừng tập sự hành nghề công chứng**

Trong trường hợp có lý do chính đáng, Người tập sự được tạm ngừng tập sự nhưng phải thông báo bằng văn bản với tổ chức hành nghề công chứng nơi mình đang tập sự chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng tập sự.

Người có thời gian tập sự hành nghề công chứng là 12 tháng thì được tạm ngừng tập sự tối đa là hai lần, mỗi lần không quá 06 tháng; người có thời gian tập sự hành nghề công chứng là 06 tháng thì được tạm ngừng tập sự một lần không quá 06 tháng.

Thời gian tạm ngừng tập sự không được tính vào thời gian tập sự hành nghề công chứng.

Thời gian tập sự trước khi tạm ngừng tập sự được tính vào tổng thời gian tập sự hành nghề công chứng, trừ trường hợp phải đăng ký tập sự lại theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư này.

***Về chấm dứt tập sự hành nghề công chứng**

Người tập sự chấm dứt tập sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Tự chấm dứt tập sự;
- + Được tuyển dụng là cán bộ, công chức, viên chức (trừ viên chức làm

việc tại Phòng công chứng), sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

- + Không còn thường trú tại Việt Nam;
- + Bị kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật;
- + Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- + Tạm ngừng tập sự quá số lần quy định hoặc đã hết thời hạn tạm ngừng tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này mà không tiếp tục tập sự;
- + Bị xóa tên khỏi Danh sách Người tập sự của Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Thông tư này;
- + Thuộc trường hợp không được đăng ký tập sự hành nghề công chứng tại thời điểm đăng ký tập sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Người tập sự chấm dứt tập sự trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều này, tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự phải báo cáo Sở Tư pháp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do chấm dứt tập sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức hành nghề công chứng, Sở Tư pháp ra quyết định chấm dứt tập sự, đồng thời xóa tên Người tập sự khỏi Danh sách người tập sự của Sở Tư pháp.

Quyết định chấm dứt tập sự được gửi cho Người tập sự, tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự và Bộ Tư pháp.

Người đã chấm dứt tập sự hành nghề công chứng được xem xét đăng ký tập sự lại khi đủ điều kiện đăng ký tập sự theo quy định tại Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Lý do chấm dứt tập sự quy định tại các điểm a, b, c, e và h khoản 1 Điều này không còn;
- + Đã chấp hành xong bản án, trừ trường hợp bị kết án về tội phạm do cố ý;
- + Đã chấp hành xong biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- + Sau thời hạn 02 năm, kể từ ngày quyết định của Sở Tư pháp về việc xóa tên Người tập sự khỏi Danh sách người tập sự theo quy định tại khoản 1 Điều 30

của Thông tư này có hiệu lực.

Hồ sơ và thủ tục đăng ký tập sự lại được thực hiện theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này. Thời gian tập sự trước khi chấm dứt tập sự quy định tại khoản 1 Điều này không được tính vào thời gian tập sự hành nghề công chứng.

***Về nội dung tập sự hành nghề công chứng**

Nội dung tập sự hành nghề công chứng bao gồm kỹ năng hành nghề công chứng và các công việc liên quan đến công chứng sau đây:

+ Kỹ năng tiếp nhận, phân loại yêu cầu công chứng; kỹ năng kiểm tra tính xác thực, tính hợp pháp của các giấy tờ có trong hồ sơ yêu cầu công chứng; kỹ năng xem xét, nhận dạng chủ thể, năng lực hành vi dân sự của người tham gia ký kết hợp đồng, giao dịch;

+ Kỹ năng ứng xử với người yêu cầu công chứng, ứng xử theo Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; kỹ năng giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng; kỹ năng giải thích lý do khi từ chối yêu cầu công chứng;

+ Kỹ năng nghiên cứu và đề xuất hướng giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng;

+ Kỹ năng soạn thảo hợp đồng, giao dịch theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng; kỹ năng kiểm tra tính xác thực, tính hợp pháp của dự thảo hợp đồng, giao dịch do người yêu cầu công chứng soạn thảo sẵn; kỹ năng xác minh;

+ Kỹ năng công chứng bản dịch; kỹ năng chứng thực bản sao, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản;

+ Kỹ năng soạn thảo lời chứng;

+ Kiểm tra, sắp xếp, phân loại hồ sơ đã được công chứng, chứng thực để đưa vào lưu trữ;

+ Các kỹ năng và công việc liên quan đến công chứng khác theo sự phân công của công chứng viên hướng dẫn tập sự.

Công chứng viên hướng dẫn tập sự hướng dẫn Người tập sự thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; đối với người có thời gian tập sự là 06 tháng thì công chứng viên hướng dẫn tập sự thống nhất với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự về thời lượng và nội dung tập sự phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

***Về báo cáo kết quả tập sự hành nghề công chứng**

Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời gian tập sự, Người tập sự nộp Báo cáo kết quả tập sự tại Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự.

Báo cáo gồm các nội dung chính sau đây:

- + Số lượng, nội dung, cơ sở pháp lý và kết quả giải quyết các hồ sơ yêu cầu công chứng được công chứng viên hướng dẫn tập sự phân công;
- + Kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề công chứng và kinh nghiệm thu nhận được từ quá trình tập sự;
- + Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của Người tập sự;
- + Khó khăn, vướng mắc trong quá trình tập sự (nếu có) và đề xuất, kiến nghị.

Báo cáo kết quả tập sự phải có nhận xét của công chứng viên hướng dẫn tập sự và xác nhận bằng văn bản của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự về quá trình và kết quả tập sự.

Trong trường hợp Người tập sự nộp Báo cáo kết quả tập sự và đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự thì Sở Tư pháp thực hiện đăng ký tham dự kiểm tra cho Người tập sự theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này; trường hợp Người tập sự chưa có yêu cầu tham dự kiểm tra thì Sở Tư pháp ghi nhận việc hoàn thành thời gian và các nghĩa vụ của Người tập sự vào Sổ theo dõi tập sự.

***Về quyền và nghĩa vụ của Người tập sự**

Người tập sự có các quyền sau đây:

- + Được tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự tạo điều kiện thực hiện nội dung tập sự theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này; được hưởng thù lao theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự;
- + Được công chứng viên hướng dẫn tập sự hướng dẫn các nội dung tập sự, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người tập sự;
- + Được đề nghị thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong các trường hợp quy định tại Điều 12 của Thông tư này;
- + Được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này;
- + Các quyền khác theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự hoặc theo quy định của pháp luật.

Người tập sự có các nghĩa vụ sau đây:

+ Tuân thủ các quy định của Luật công chứng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

+ Tuân theo nội quy, quy chế của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự;

+ Thực hiện các công việc thuộc nội dung tập sự quy định tại Điều 7 của Thông tư này theo sự phân công của công chứng viên hướng dẫn tập sự;

+ Chịu trách nhiệm trước công chứng viên hướng dẫn tập sự và tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự về kết quả và tiến độ của các công việc được phân công;

+ Nộp Báo cáo kết quả tập sự hành nghề công chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

+ Giữ bí mật thông tin về nội dung công chứng và các thông tin có liên quan mà mình biết được trong quá trình tập sự;

+ Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự hoặc theo quy định của pháp luật.

***Về trách nhiệm của công chứng viên hướng dẫn tập sự**

Hướng dẫn Người tập sự các nội dung tập sự theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các công việc của Người tập sự do mình phân công.

Nhận xét về quá trình tập sự hành nghề công chứng của Người tập sự, trong đó nêu rõ ưu điểm, hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hành nghề, cách thức ứng xử theo Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của Người tập sự.

Chịu trách nhiệm về kết quả và tiến độ của các công việc mà Người tập sự thực hiện theo sự phân công, hướng dẫn của mình.

***Về từ chối hướng dẫn tập sự**

Công chứng viên từ chối hướng dẫn tập sự trong trường hợp không đủ điều kiện hướng dẫn tập sự theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật công chứng hoặc có lý do chính đáng khác.

Công chứng viên từ chối hướng dẫn tập sự theo quy định tại khoản 1 Điều này phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự.

Tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự phân công một công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự; trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự thì phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng, Sở Tư pháp có trách nhiệm chỉ định một tổ chức hành nghề công chứng khác nhận tập sự và cử công chứng viên hướng dẫn tập sự.

***Về thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự**

Người tập sự có quyền đề nghị thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong các trường hợp sau đây:

- + Công chứng viên hướng dẫn tập sự chết, vì lý do sức khỏe hoặc lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục hướng dẫn tập sự;
- + Công chứng viên hướng dẫn tập sự không thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 của Thông tư này.

Khi Người tập sự đề nghị thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự thì tổ chức hành nghề công chứng phân công một công chứng viên đủ điều kiện khác tiếp tục hướng dẫn Người tập sự đó và thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

Trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự thì phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng, Sở Tư pháp có trách nhiệm chỉ định một tổ chức hành nghề công chứng khác nhận Người tập sự và cử công chứng viên hướng dẫn tập sự.

Trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động hoặc bị chuyển đổi, giải thể theo quy định của Luật công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành thì Người tập sự thỏa thuận với một tổ chức hành nghề công chứng khác để tập sự; trường hợp không thỏa thuận được thì đề nghị Sở Tư pháp chỉ định một tổ chức hành nghề công chứng để tập sự. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị của người tập sự, Sở Tư pháp có trách nhiệm chỉ định một tổ chức hành nghề công chứng khác nhận Người tập sự và cử công chứng viên hướng dẫn tập sự.

***Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự**

- Phân công công chứng viên đủ điều kiện hướng dẫn tập sự và chịu trách nhiệm về việc phân công đó.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Người tập sự và công chứng viên hướng dẫn tập sự tại tổ chức mình.

- Xem xét, quyết định việc công chứng viên từ chối hướng dẫn tập sự, việc Người tập sự đề nghị thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự.

Quản lý Người tập sự trong quá trình tập sự tại tổ chức mình; thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp chậm nhất là 05 ngày sau ngày Người tập sự tạm ngừng tập sự; theo dõi, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của công chứng viên hướng dẫn tập sự; bảo đảm việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của Người tập sự; hòa giải tranh chấp giữa công chứng viên hướng dẫn tập sự và Người tập sự.

Báo cáo bằng văn bản cho Sở Tư pháp về việc nhận và hướng dẫn tập sự tại tổ chức mình theo định kỳ hàng năm.

Báo cáo gồm các nội dung chính sau đây:

+ Số lượng Người tập sự;

+ Đánh giá chất lượng tập sự của Người tập sự;

+ Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng, Người tập sự và trách nhiệm của công chứng viên hướng dẫn tập sự theo quy định của Thông tư này;

+ Khó khăn, vướng mắc trong quá trình nhận tập sự (nếu có) và đề xuất, kiến nghị.

Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với Người tập sự hoặc theo quy định của pháp luật.

***Về nguyên tắc kiểm tra**

Nghiêm túc, công khai, công bằng, khách quan, trung thực và hiệu quả.

Tuân thủ quy định của Luật công chứng, Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

***Về nội dung và hình thức kiểm tra**

Nội dung kiểm tra bao gồm:

+ Pháp luật về công chứng, chứng thực; Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng;

+ Kỹ năng hành nghề công chứng.

Hình thức kiểm tra bao gồm kiểm tra viết và kiểm tra vấn đáp.

+ Bài kiểm tra viết: Kiểm tra các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này. Thời gian kiểm tra viết là 180 phút.

+ Kiểm tra vấn đáp: Thí sinh trình bày nội dung, nêu cách giải quyết đối với yêu cầu công chứng cụ thể và trả lời các câu hỏi do Ban Chấm thi đặt ra.

***Về đăng ký tham dự kiểm tra**

Những người sau đây được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng:

+ Người đã hoàn thành thời gian tập sự và các nghĩa vụ của Người tập sự theo quy định của Luật công chứng và Thông tư này;

+ Người không đạt yêu cầu trong kỳ kiểm tra kết quả tập sự trước.

Người không đạt yêu cầu trong ba kỳ kiểm tra kết quả tập sự trước thì không được đăng ký tham dự kiểm tra và phải tập sự lại.

Người tập sự đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng tại Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

+ Giấy đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-02);

+ Báo cáo kết quả tập sự hành nghề công chứng.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc ghi tên người đó vào danh sách đề nghị Bộ Tư pháp cho tham dự kiểm tra kết quả tập sự; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

***Về tổ chức kiểm tra**

Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng.

Việc kiểm tra được tổ chức không quá 02 (hai) lần trong một năm. Thời gian và kế hoạch kiểm tra cụ thể được thông báo cho các Sở Tư pháp chậm nhất là một tháng trước ngày tổ chức kiểm tra.

Chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối quý 1 và quý 3, Sở Tư pháp gửi Bộ Tư pháp văn bản đề nghị kèm theo danh sách và hồ sơ của người đăng ký tham dự kiểm tra của quý đó và danh sách người dự kiến đăng ký tham dự kiểm tra của quý tiếp theo.

***Về hội đồng kiểm tra**

Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng (sau đây gọi là Hội đồng kiểm tra) do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập. Hội đồng kiểm tra được sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này.

Hội đồng kiểm tra có 09 (chín) thành viên, bao gồm các thành phần sau đây:

+ Thứ trưởng Bộ Tư pháp phụ trách lĩnh vực công chứng là Chủ tịch Hội đồng;

+ Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chủ nhiệm khoa có chức năng đào tạo công chứng viên của Học viện Tư pháp là thành viên;

+ Các thành viên khác là các công chứng viên có uy tín và kinh nghiệm hành nghề do tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên hoặc Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp đề nghị.

Giúp việc cho Hội đồng kiểm tra có Ban Thư ký, Ban Đề thi, Ban Coi thi, Ban Phách, Ban Chấm thi và Ban Phúc tra (sau đây gọi là các Ban của Hội đồng kiểm tra). Thành phần Ban Đề thi, Ban Chấm thi và Ban Phúc tra phải có các công chứng viên đang hành nghề.

***Về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra**

Xây dựng Kế hoạch kiểm tra trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt; Thành lập các Ban của Hội đồng kiểm tra theo quy định của Thông tư này; Ban hành nội quy kỳ kiểm tra.

- Quyết định và thông báo danh sách thí sinh, thời gian, địa điểm kiểm tra cho các Sở Tư pháp có người tham dự kiểm tra chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày tổ chức kiểm tra.

- Tổ chức kiểm tra, chấm điểm kiểm tra, phúc tra bài kiểm tra theo quy định của Thông tư này.

- Báo cáo và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tổ chức và kết quả của kỳ kiểm tra.

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

+ Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra quy định tại Điều 19 của Thông tư này; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra;

+ Phân công trách nhiệm cho từng thành viên Hội đồng kiểm tra;

- + Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban của Hội đồng kiểm tra;
- + Quyết định đề kiểm tra;
- + Quy định, hướng dẫn về cách thức và thang điểm chấm điểm kiểm tra; tổ chức chấm điểm bài kiểm tra viết, lên điểm bài kiểm tra, phúc tra;
- + Chịu trách nhiệm quản lý bài kiểm tra an toàn; quản lý kết quả kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan;
- + Xử lý các trường hợp vi phạm nội quy kỳ kiểm tra theo thẩm quyền;
- + Thông báo kết quả kiểm tra; cấp giấy chứng nhận đạt kết quả kiểm tra cho các thí sinh đạt yêu cầu;
- + Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến kiểm tra theo thẩm quyền.

Các thành viên khác trong Hội đồng kiểm tra thực hiện công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng kiểm tra.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập Ban Giám sát theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp. Ban Giám sát gồm Trưởng Ban và từ 01 (một) đến 02 (hai) thành viên.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát:

- + Giám sát việc tổ chức kiểm tra;
- + Phát hiện và kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm các quy định về kiểm tra;
- + Đề nghị Hội đồng kiểm tra có biện pháp bảo đảm kỳ kiểm tra diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy định của Thông tư này.

Nội dung giám sát:

- + Giám sát việc thực hiện các quy định về kiểm tra, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Hội đồng kiểm tra và các Ban của Hội đồng kiểm tra;
- + Giám sát việc tổ chức thực hiện kỳ kiểm tra;
- + Giám sát việc thực hiện các quy định của Hội đồng kiểm tra và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về kiểm tra.

Ban Giám sát chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tư pháp về hoạt động giám sát của mình và báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp về kết quả giám sát sau mỗi

kỳ kiểm tra.

***Về quyền và nghĩa vụ của thí sinh tham dự kiểm tra**

Nộp phí tham dự kiểm tra theo quy định của Bộ Tài chính; Tuân thủ nội quy kỳ kiểm tra do Hội đồng kiểm tra ban hành; bị xử lý vi phạm theo quy định Thông tư này và nội quy kỳ kiểm tra; Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

***Về chấm điểm kiểm tra**

Mỗi bài kiểm tra do hai thành viên Ban Chấm thi chấm và cho điểm độc lập. Các bài kiểm tra được chấm theo thang điểm 100.

Điểm của mỗi bài kiểm tra là trung bình cộng điểm mà hai thành viên chấm thi đã chấm. Trong trường hợp hai thành viên chấm thi viết cho điểm chênh lệch nhau từ 20 điểm trở lên thì Trưởng Ban Chấm thi tổ chức chấm lần thứ ba vào bài kiểm tra của thí sinh; điểm chấm lần này là điểm chính thức của bài kiểm tra. Trong trường hợp hai thành viên chấm thi vẫn đáp cho điểm chênh lệch nhau từ 20 điểm trở lên thì phải trao đổi trực tiếp để thống nhất về điểm dưới sự giám sát của Trưởng Ban Chấm thi; trường hợp không thống nhất được về điểm thì Trưởng Ban Chấm thi quyết định điểm thi vẫn đáp chính thức.

Thí sinh đạt yêu cầu kỳ kiểm tra phải có số điểm mỗi bài kiểm tra đạt từ 50 điểm trở lên. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc việc chấm điểm kiểm tra, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra có trách nhiệm thông báo kết quả kiểm tra cho Sở Tư pháp và Hội công chứng viên (ở những nơi đã thành lập) của địa phương nơi có người tham dự kỳ kiểm tra, đồng thời gửi kết quả kiểm tra cho Cục Bổ trợ tư pháp để đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

***Về quản lý bài kiểm tra và kết quả kiểm tra**

Bài kiểm tra viết và kết quả kiểm tra vẫn đáp phải được niêm phong ngay sau khi kết thúc kiểm tra; phách, điểm kiểm tra và các tài liệu liên quan phải được niêm phong vào cuối mỗi ngày làm việc và ngay sau khi kết thúc việc đánh mã phách, ghi phách, rọc phách, ghép phách, chấm điểm bài kiểm tra viết, lên điểm bài kiểm tra.

Bài kiểm tra và kết quả kiểm tra được lưu giữ tại Bộ Tư pháp trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày tổ chức kiểm tra.

***Về nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Bổ trợ tư pháp và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp**

Cục Bổ trợ tư pháp là cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp

quản lý nhà nước và tổ chức thi hành pháp luật về công chứng, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

+ Hướng dẫn, giải đáp các vướng mắc liên quan đến việc thực hiện Thông tư này;

+ Kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về tập sự hành nghề công chứng theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất trong trường hợp cần thiết.

Đối tượng kiểm tra là Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự, Người tập sự và công chứng viên hướng dẫn tập sự. Nội dung kiểm tra bao gồm việc đăng ký tập sự; việc quản lý tập sự; việc đề nghị kiểm tra kết quả tập sự, đề nghị bổ nhiệm công chứng viên và các vấn đề khác có liên quan đến việc tập sự.

Thời gian và nội dung kiểm tra phải được thông báo cho đối tượng kiểm tra chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra;

+ Giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng theo quy định của Thông tư này;

+ Thanh tra; xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tập sự hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật công chứng, Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Thanh tra Bộ, Học viện Tư pháp, Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình liên quan đến việc tập sự hành nghề công chứng và phối hợp với Cục Bổ trợ tư pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

***Về nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Chỉ định tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện tại địa phương nhận Người tập sự; xem xét việc từ chối nhận tập sự của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định của Thông tư này.

Đăng ký tập sự, quyết định chấm dứt tập sự theo quy định của Thông tư này.

Lập và đăng tải Danh sách người tập sự của Sở Tư pháp, tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự tại địa phương trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp, thường xuyên rà soát, cập nhật các danh sách này; gửi Danh sách

người tập sự của Sở Tư pháp cho Bộ Tư pháp để lập Danh sách người tập sự trong toàn quốc; gửi Danh sách người tập sự của Sở Tư pháp cho Hội công chứng viên (ở những nơi đã thành lập); lập Sổ theo dõi tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-03).

Kiểm tra việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên hướng dẫn tập sự và Người tập sự theo quy định của Thông tư này. Lập danh sách người đủ điều kiện đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng và gửi đề nghị về Bộ Tư pháp theo quy định của Thông tư này.

Xem xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên đối với Người tập sự tại địa phương đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội công chứng viên (ở những nơi đã thành lập).

Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về tập sự hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật công chứng, Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

***Về trách nhiệm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên**

Tập hợp, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị liên quan đến tập sự hành nghề công chứng của Người tập sự, công chứng viên hướng dẫn tập sự và tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự với cơ quan quản lý nhà nước về công chứng.

Giám sát tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự, công chứng viên hướng dẫn tập sự và Người tập sự trong quá trình tập sự; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm về tập sự hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật.

Hoà giải các mâu thuẫn phát sinh giữa Người tập sự với công chứng viên hướng dẫn tập sự và tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự. Tham gia tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật công chứng, Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

***Về xử lý vi phạm đối với việc tập sự hành nghề công chứng**

Người tập sự vi phạm quy định của Thông tư này, đã được tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự nhắc nhở, yêu cầu sửa chữa mà vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị tổ chức hành nghề công chứng đó đề nghị Sở Tư pháp xóa tên khỏi Danh sách Người tập sự của Sở Tư pháp.

Công chứng viên vi phạm quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử lý theo quy định tại Điều 71 của Luật công chứng.

Tổ chức hành nghề công chứng vi phạm quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu hình thức xử lý theo quy định tại Điều 72 của Luật công chứng.

***Về xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng kiểm tra, các Ban của Hội đồng kiểm tra và Ban Giám sát**

Thành viên Hội đồng kiểm tra, các Ban của Hội đồng kiểm tra và Ban Giám sát có hành vi vi phạm quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

***Về khiếu nại về tập sự hành nghề công chứng và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng**

Người tập sự, công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có quyền khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về tập sự hành nghề công chứng của Sở Tư pháp, người có thẩm quyền của Sở Tư pháp khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng, người tham dự kiểm tra có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Hội đồng kiểm tra, thành viên Hội đồng kiểm tra, thành viên các Ban của Hội đồng kiểm tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Chủ tịch Hội đồng kiểm tra có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trong trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản này mà không được giải quyết khiếu nại hoặc không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Hội đồng kiểm tra hoặc Hội đồng kiểm tra đã giải thể thì người tham dự kiểm tra có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là 30 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định cuối cùng.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2015.